

 *Tạp chí lịch sử-văn hóa-ẩm thực-du lịch Việt Nam*

huyết hời

Lan truyền tinh hoa Việt

Chủ đề

Hồn tro bụi

Số 6

lophocvuive.com tinh tuyển

Đằng sau một nụ cười...

Trên những bệ thờ ở cố kinh Trà Kiệu, người Chăm thường chạm hai vũ nữ và hai nhạc công với khuôn mặt ngất ngây hiền dịu, đôi mắt như nhìn vào cõi xa xăm, làn môi như hé nở nụ cười. Cô gái gần như lỏa thể, với bộ ngực căng tròn; với hai cánh tay nõn nà điểm xuyên vòng tay; với bắp tay, bắp đùi thon thả. Ngôn ngữ của điêu khắc đã phác họa vũ nữ Chămpa tuyệt diệu và sống động vượt lên trên cả vẻ đẹp thân xác. Vũ nữ Apsara không còn sắc dục, uyển chuyển theo nhịp điệu và vũ điệu Tamia Tatih; Tamia Biyen, Tamia Tra quyến rũ đến mê hoặc. Nghệ nhân Chămpa xưa đã đánh thức sự cảm lặng của khối đá vô tri vô giác thành những đường nét gợi cảm. Một tư thế mềm mại mà khỏe khoắn, gợi cảm mà thanh cao. Người ta gọi hình tượng ấy là vũ nữ riêng tôi thậm gọi là cô gái Trà Kiệu. Bao nhiêu mỹ từ đã được gán cho người đẹp, vẫn cảm thấy như chưa đủ, tôi muốn tự bàn tay mình tiếp xúc với làn da mát rượi, cầu mong một luồng cộng hưởng giữa người nay và người xưa.

Ẩn đằng sau một nụ cười, một dáng hình trong đá là hàng bao nhiêu điều kì diệu, huống chi mười thế kỉ mạnh nha - hưng vượng - suy tàn của vương quốc Champa vẫn còn sừng sững ở lại cùng những tháp Chăm tôn vinh các đức vua thần thánh, những chiếc bình gốm mê hoặc, những mũi tên đồng từng gieo rắc sự khiếp sợ cho binh tướng Đại Việt... Thế nhưng danh xưng Champa lấy lòng đã lụi tàn từ lúc nào, những hào quang một thời cũng theo ngày tháng mà hoá rêu xanh rồi thành tro bụi. Nam Bàn quốc, Sadet J'rai, vương quốc Phù Nam bao la cũng không ngoài số phận. Chỉ là cái khế chớp mắt trong thời gian vô cùng...

Tôi luôn mơ hồ sợ đến một ngày những kí ức này sẽ bị xoá sạch và lãng quên hoàn toàn. Con người không biết đến lịch sử thì khác gì những tạo vật tinh xảo nhưng vô hồn, con người vẫn minh nhưng sống đứt đoạn trong hiện tại thì khác gì kẻ mộng muội và dã man. Ba mươi trang tạp chí là một con số quá khiêm tốn để tái hiện và lưu giữ lại quá khứ nhưng tôi vẫn tin “tận nhân lực, tri thiên mệnh”.

Lưu Thanh Nguyên

Tạp chí
bất hồi
Lan truyền tinh hoa Việt

Trưởng nhóm biên tập
Bất Hồi Mục Đồng
bientap@lophocvuive.com

Phó nhóm biên tập
Lưu Thanh Nguyên

Biên tập nội dung
Tuấn Đặng, Thanh Nguyên,
Khắc Huy, Quỳnh Nga

Trình bày
Phan Khắc Huy

Phụ trách kỹ thuật chung
Nguyễn Minh Vũ
kythuat@lophocvuive.com

Phụ trách bạn đọc
Minh Quân
bandoc@lophocvuive.com

Thư từ góp ý xin gửi về:
bandoc@lophocvuive.com

**Bạn muốn tham gia thực hiện
tạp chí? Hãy liên lạc với chúng
tôi qua Email:**
lophocvuive09@gmail.com hoặc
pkhyds2005@yahoo.com.vn

Ảnh bìa
Đặng Quang Vinh

MỤC LỤC

Nước Nam Bàn.	Trang 04
Lễ bỏ mả - Sự hồi sinh từ cái chết.	Trang 07
Nền văn minh bị chôn vùi.	Trang 09
Con đường hương liệu qua Đông Nam Á.	Trang 12
Đô thị cổ Ba Thê.	Trang 13
Ngôi Tháp cổ giữa đồng bằng Nam Bộ.	Trang 14
Vài nét về dân tộc Chăm.	Trang 15
Sơ lược về lịch sử hình thành Chăm Pa.	Trang 17
Thành Đồ Bàn	Trang 18
Quá trình Đại Việt xâm chiếm Chăm Pa.	Trang 19
Lễ hội Katê của người Chăm.	Trang 21
Thánh địa Mỹ Sơn.	Trang 23
Hình tượng Linga và Yoni trong điêu khắc Chăm Pa.	Trang 25
Những bí ẩn đằng sau tháp Chăm.	Trang 26
Phỏng vấn chuyên môn.	Trang 27
Phỏng vấn thành viên.	Trang 29
Thư đi tin lại.	Trang 30

Lưu ý khi đọc tạp chí: Trong bài về Vương quốc J'rai, LHVV xin giữ nguyên văn từ "Mọi" khi trích dẫn quyền Rừng Người Thượng nhằm tôn trọng tác quyền chứ không có ý khác.

DẤU NHẬP

Nước Việt ta kể từ thời kỳ tự chủ đầu tiên đến khi chính thức kết thúc công cuộc khai khẩn ở miền Nam cũng ngót 1000 năm. Trong quá trình mở mang bờ cõi đó, nhiều vương quốc cổ đã đồng thời cùng phát triển, diệt vong, sát nhập tạo thành lãnh thổ Việt Nam đến bây giờ.

Mạnh được, yếu thua là lẽ thường tình. Những dân tộc có sức sống mãnh liệt hơn sẽ tồn tại và chiếm lĩnh dần không gian địa lý, văn hóa. Một ngàn năm chẳng qua chỉ là một tiếng thở dài của lịch sử, nhưng trong khoảnh khắc ấy đã có biết bao vương quốc bị diệt vong, biết bao dân tộc bị đồng hóa, và không ít nền văn hóa trở thành bóng ma tro bụi?

Lần giở những lớp tàn tro của thời gian, Tạp chí Bất Hối kỳ này muốn dẫn dắt bạn quay về quá khứ, đi lại những con đường của tiền nhân, khám phá những nét son chói lọi trong quá trình sống và sáng tạo của những dân tộc đang dần bị lãng quên.

Tiểu quốc Bồn Man, vương quốc Mạ, tuy để lại nhiều dấu ấn nhưng chưa đủ sâu đậm so với ba vương quốc sau đây nên trong khuôn khổ tạp chí, chúng tôi xin được phép không nhắc đến. Trọn 30 trang tạp chí sẽ dần tái hiện lại vương quốc Nam Bàn của người J'rai ở Tây Nguyên rồi đến nền văn minh Phù Nam đã diệt vong tự bao giờ và cuối cùng là đế quốc Chăm Pa hùng mạnh đã tranh hùng cùng Đại Việt suốt cả ngàn năm.

Chủ đề kỳ này quả thực là chủ đề rất "khó đọc" so với các số tạp chí đã xuất bản, bởi bạn đọc phải tưởng tượng nhiều hình ảnh, dấu tích đã biến mất qua câu chữ. Song chúng tôi cố gắng sắp xếp thứ tự các đề mục một cách tường minh nhất có thể để bạn đọc dễ hình dung nhất.

Nào, bây giờ, chúng ta bắt đầu cuộc lãng du theo bước thời gian để đi tìm **"hồn tro bụi"**...

Nước Nam Bàn



Tiểu quốc J'rai (tên gọi khác là Nam Bàn, Nam Phan, Nam Phiên) là một tiểu quốc cổ của các bộ tộc ở Bắc Tây Nguyên, Việt Nam với bộ tộc nòng cốt là người J'rai được hình thành từ khoảng cuối thế kỷ 15 và chấm dứt sự tồn tại sau khi phân rã ra thành các bộ tộc độc lập vào khoảng cuối thế kỷ 19. Tiểu quốc này được cai trị bởi các vị tiểu vương mà người Việt gọi là Thủy Xá - Hỏa Xá. (Ảnh minh họa: Phong Trần)

Nước Nam Bàn được chia làm hai tiểu quốc nhỏ, được cai trị bởi Thủy Xá - Hỏa Xá (Thủy Vương - Hỏa Vương, Sadet nước - Sadet lửa, Patau Ia - Patau Pui). Hai tiểu quốc này ngày nay ở hai địa điểm khác nhau: xã Chư A Thai, huyện Ayun Pa (phía Nam tỉnh Gia Lai) và xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (phía tây bắc tỉnh Đắk Lắk). Mỗi ông có tầm ảnh hưởng trong một vùng và không được gặp nhau, nếu không sẽ phải một mất một còn. Nếu đúng như ghi chép của Lê Quý Đôn thì Thủy Xá ở xã Chư A Thai (phía đông) còn Hỏa Xá ở Ia Lốp (phía Tây).

Nam Bàn trong Sử Việt

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết rằng: Đời (Lê) Thánh-tôn trước kia phong nước Nam-Bàn ở về phía tây đầu nguồn phủ Phú-An thuộc xứ Quảng-Nam, cựu Cai đội Luận-bình-hầu tên là Văn-thế-Nghị, người ở thuộc Thời Đồn, huyện Tuy-Viên kể truyện lại rằng : “Nguyên trước anh ta được trông coi đội nội phủ Sơn-Trường (vùng núi thuộc về Nội-

phủ) đội Thám-sơn thủ hương (thăm dò các núi để lấy hương thơm) và đội Tân-am sơn (quen đường núi). Ba đội binh ấy thường lên đầu núi lấy hương kỳ nam, từ suối An-Lạc đi lên các thôn Hà-Nghiên, Đất-Cây, qua núi La-Hai giáp đất phủ Phú-An đến các xứ Lôi-Song, Nước-nóng, Thượng-gia-lộ rồi đến nguồn Hà-Lôi, đây là chỗ ở của các sách người Man-đe. Ở nơi ấy cho tiền người Mán nhờ họ dẫn đường, theo đường núi mà đi, đi 14 ngày tới nước Nam-Bàn là hai nơi vua Thủy và Hỏa, nước ấy ước độ hơn 50 thôn. Trong đó có núi Bà-Nam là cao và lớn hơn, núi ấy là núi trấn cho cả một phương ấy. Thủy vương ở bên đông núi, Hỏa vương ở bên tây núi, đều có địa phận riêng, gác cây làm sàn mà ở, đốt cỏ cho mục mà cấy lúa, tháng giêng cấy đến tháng năm lúa chín, không cần phải gặt, cứ nhổ lúa lên mà lấy, không có lịch không biết ngày, tháng. Khi nhổ lúa đã xong, đem bộ hạ đến thu thuế. Vua thường cưỡi voi, có vài mươi người đi theo, khi đến một thôn nào

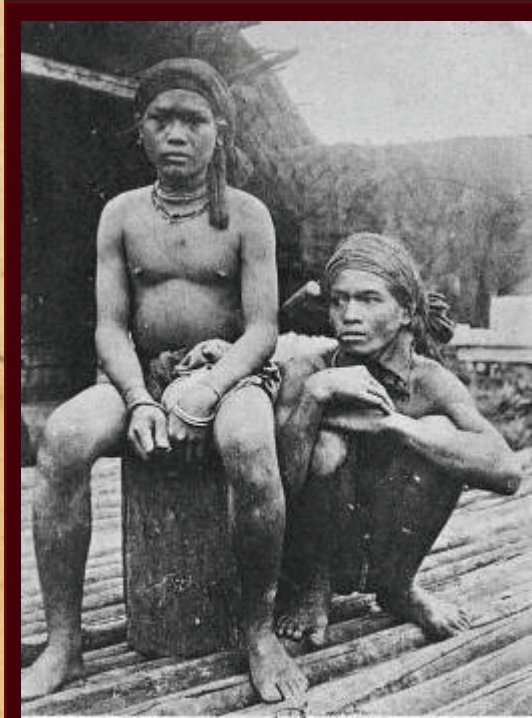
thì đánh ba hồi gong, người trong thôn đều ra đón, họ làm riêng một cái nhà cỏ để vua ở, vì tục ở đây truyền rằng hễ vua vào trong nhà sẽ xảy ra sự không lành. Số người không kể nhiều ít, đều vui lòng cung cấp như nôi đồng, vải trắng, mía, chuối, lấy bao nhiêu cũng được. Khi thu xong lại đi nơi khác. Hai vị vua ấy đều đen và xấu, còn vợ và nàng hầu rất đẹp, mặc quần áo có hoa sắc sỡ lối Chiêm-Thành. Khi hai vua còn sống, thường có tinh gọi là “tinh dưỡng”, sáng như đuốc, cũng có khi to như tấm lụa, thường đến chỗ nằm, hay là bay lên trên giong như tấm lụa. Khi hai vua chết thì cái tinh ấy vào nhà người khác, người Mán thấy tinh ấy vào nhà nào thì đều nói giong đã dành để ngôi vua cho người chủ nhà ấy, liền suy tôn lên làm vua, ấy là cái tục quen từ ngày xưa đến nay vẫn như thế. Trên núi có thành đá trắng, rộng chừng một mẫu, trong có 4 cửa đều mở, có voi đá nằm, ngựa đá nằm, gọi là đền Vua-hổ, hai vua không dám ở nơi ấy. Ngày mà vua mới lên ngôi thì lên trên thành, đặt đệm ở voi đá ,

ngựa đá, rồi lên ngôi, các sách Đe Mán ước chừng 40 người tù trưởng (tục gọi là chủ làng) đều đến lạy mừng. Lễ mừng xong, vua lại về núi ở.

Nam Bàn dưới con mắt người Pháp

Theo *Les Jungles Moi* (Rừng người Thượng) của Henri Maitre: Rất xa về phía Bắc khu vực người Mạ, trải rộng một tiểu quốc độc lập thứ hai, tiểu quốc của người J'rai... Nền độc lập của tiểu quốc này không dựa vào sự hiểm trở của lãnh thổ mà do ở tính hiếu chiến, sự cố kết và số lượng đông đảo các chiến binh của mình. Cho đến tận ngày nay, người J'rai vẫn là một trong số những bộ lạc Mọi hiểm hoai thật sự tạo thành một dòng tộc chặt chẽ và đồng nhất. Quân tụ từ những thời rất xa xưa dưới sự thống trị của các thủ lĩnh – phù thủy, tồn tại qua các kịch biến của lịch sử Đông Dương, người J'rai đã vượt qua nhiều thế kỷ và đến với chúng ta ngày nay như là một dòng tộc lớn, văn minh hơn những dòng tộc lảng giềng của họ.

Nước Nam Bàn



Người J'rai - Ảnh: Henri Maitre

Các thủ lĩnh – phù thủy này được gọi là Sadet, gồm có hai vị, là Sadet Lửa và Sadet Nước – tiếng J'rai gọi là Patau Pui và Patau Ia. Chắc chắn là ban đầu các thủ lĩnh đó có quyền lực lớn hơn các hậu duệ hiện nay của họ nhiều; tuy nhiên, không nên phóng đại vai trò của các Sadet và cho rằng tiểu quốc J'rai là một vương quốc tương tự như các vương quốc Cambodge và Champa; cũng giống như các “vua” Che Mạ, các Patau của người J'rai chắc chắn chưa bao giờ có quyền lực lớn hơn các tiểu vương người da đen ở Phi châu Xích đạo. Cần phải nhấn mạnh điểm này vì người ta quá hay sai lầm cho rằng các Sadet là những vương chủ thực thụ, tương tự như vua Chăm và vua Khmer, mà họ chẳng có gì chung ngoài cái danh hiệu “vua” thật dễ dãi.

Theo biên niên Trung Quốc, rất có thể họ là những người có quyền lực nhất trong số các tiểu

cao nguyên họ đang ở hiện nay. Rất có thể họ là những người được người Chăm gọi là người Manda trong các bản văn khắc.

Có một sự kiện quan trọng, nhưng ít được làm rõ, ấy là tập tục theo đó Sadet phải bị giết trước khi chết tự nhiên. Trong công trình nghiên cứu lý thú của mình về Patau Pui, Cha Guerlach cho biết: “Khi tình trạng hấp hối đã rõ và người bệnh đã có biểu hiện sắp chết, các chức sắc của ông ta và người trong gia đình ông tập hợp nhau lại và đặt tay lên người ông. Khi ông rút hơi thở cuối cùng, người ta liền cắm một ngọn lao vào bụng ông [433].

“Thậm chí, một số dị bản còn cho rằng các chức sắc [của Sadet] chẳng đợi ông chết hẳn; sau khi bàn bạc, nếu tin rằng vị đại thủ lĩnh sẽ chết, họ sẽ giúp ông qua đời, một thanh niên Hagou diễn đạt điều đó với tôi bằng những lời sau đây: “Bok Redau không chết;

người ta giết ông ấy”

Ngược với các tập tục của người Mọi, Sadet Lửa được thiêu trên một đàn hỏa bằng một loại củi chọn lọc. Tập tục mang rõ nét Chăm này kéo dài tới tận ngày nay và hết sức đáng chú ý, vì người Mọi không bao giờ thiêu xác người chết.

Theo các truyền thuyết truyền tới ngày nay, Patau Pui thuộc họ tộc Xeu, còn Patau Ia thuộc họ tộc Racham. Tiếng tăm của các thủ lĩnh – phù thủy lan truyền khắp miền Nam Đông Dương.

Quan hệ với các nước láng giềng

Ít nhiều là chư hầu của người Chăm, tất cả các bộ lạc hoang dã nói trên đều đã có quan hệ ít nhiều chặt chẽ với người Chăm, ít ra là các trao đổi buôn bán, và các nhà viết biên niên Trung Hoa đã ngầm cho ta những bằng chứng về điều này. Thực vậy, họ đã ghi lại danh sách nhiều sứ bộ do các vương chủ Champa phái tới triều đình Trung Quốc... đã mang tới triều đình Trung Quốc các cống vật gồm những sản vật quý rõ ràng thu được ở các khu vực ven biển, những chắc chắn cũng gồm cả những sản vật phải kiếm trong núi và sâu trong hinterland. Voi đã sống và vẫn còn đang sống ngay ở Trung Kỳ, tới tận vùng ven biển, nhưng ở khu vực đó chúng không bao giờ nhiều đến mức có thể cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu thụ ghê gớm ngà voi và những dịch vụ của các vương chủ Chăm; tê giác, mà sừng đã và vẫn

đang được lòng kiếm dữ dội bao giờ cũng chỉ sống trong những khe núi hiểm trở, nơi chúng tạo ra các đầm lầy giữa những bụi rậm kín bưng; đậu khấu, sáp ong, gỗ hiếm, vàng, bạc và những sản vật khác mà chúng ta biết đầy ắp trong chiều đình Chăm, ít ra là một phần, được lấy từ vùng cao; ngay trong những thời kỳ nguyên thủy ấy, khi dải đất Trung Kỳ còn chưa được trồng cấy như ngày nay, thì rừng cũng chưa bao giờ phủ kín một số khu vực rộng lớn đầy cát và khô cằn, hiện nay vẫn còn bỏ hoang, chẳng có thể nuôi sống bất cứ thứ gì ngoài những bụi cây cằn gai góc; như vậy, đã tồn tại các mối quan hệ giữa người Chăm và người J'rai, quan hệ chư hầu và tôn bá, quan hệ buôn bán, đã cung cấp cho Champa phần lớn những mặt hàng quý kể trên dưới dạng cống vật hoặc trao đổi.

Hẳn là chính người Chăm đã dạy cho người J'rai... cách bắt và thuần hóa voi rừng; từ rất xa xưa, chúng ta đã thấy loài vật này đổ về triều đình Chăm; chúng lập thành một trong những lực lượng của quân đội và đội tượng binh này thường đạt tới con số 1000.

Như vậy, các bộ lạc hoang dã đã ở sâu trong nội địa đã đóng một vai trò, dù rất lu mờ, song không hề nhỏ trong nền kinh tế của Champa. họ là những người lao động thâm lặng, những người cộng tác vô danh và không có ý thức của đế quốc mà họ làm giàu bằng lao động không mệt mỏi của mình.

Nước Nam Bìn

Quan hệ với chúa Nguyễn

Trong thời kỳ các chúa Nguyễn cai trị ở Đàng Trong, bắt đầu từ thế kỷ 17 đã gây ảnh hưởng lên các tiểu vương này, theo ghi chép của Lê Quý Đôn, cứ 5 năm một lần các chúa Nguyễn thường sai các cai đội ở phủ Phú Yên làm Chánh sứ và Phó sứ theo lưu vực sông Ba lên gặp các vị tiểu vương cho áo gấm, mào, nổi đồng, khóa sắt, đồ sứ, bát, đĩa và đồng thời đòi phải nộp lễ cống và thuế.

Mối quan hệ này được giữ vững từ thời các chúa Nguyễn sang thời nhà Nguyễn. Tuy nhiên đến cuối thế kỷ 19, vào năm 1898 sau khi chiếm được Việt Nam, chính quyền thuộc địa Pháp bắt đầu tổ chức cai trị trực tiếp ở đây. Các vị tiểu vương đã tổ chức chống lại và viên thanh tra Prosper Odend đã bị vua Hỏa Xá Po At giết vào năm 1904. Tuy nhiên trước sự tấn công của viên sĩ quan Vincillionni kế tiếp, vua Po At đã phải chạy trốn và vai trò tiểu vương Hỏa Xá Thủy Xá chính thức chấm dứt tồn tại.

Quan hệ với Chân Lạp - Truyền thuyết về thanh kiếm thần

Sau nhiều thăng trầm, vương quốc Chân Lạp lại tỏa sáng dưới triều đại Jayavarman II (802 – 869). Theo truyền thuyết, vị vua này đã nhờ Prah Việvakarman, Thần Kiến trúc, xây dựng một cung điện tráng lệ và truyền cho các hậu duệ một thanh kiếm thần, Preah Khan, là thần vật hộ quốc của nước Chân Lạp.

Song, về thanh kiếm trú danh này, người J'rai lại lưu truyền một truyền thuyết mang sắc thái lịch sử, theo đó chính các Sadet của họ mới là người giữ thanh kiếm thần.

Truyền thuyết kể rằng, sau nhiều cuộc phiêu lưu khác nhau, Pô-thê xuôi dòng sông Mékong tới “chính tại nơi hội tụ các vị vua của tất cả các dân tộc trên thế giới: Chăm, Chân Lạp, An Nam, Lào, Radé, J'rai, v.v... Lúc đó, các vua đang mải lao xuống sông để tìm thanh kiếm thần từ trên trời rơi xuống, lấp lánh dưới đáy sông vì, mặc dù nó đã nằm trong bao nó vẫn còn rực cháy.

“Vua Chăm đã thắng trong cuộc thử thách ấy; nhưng Pô-thê đoạt lấy thanh kiếm và mang tới xứ sở J'rai, trong khi người Chân Lạp chiếm được bao kiếm mang về Chân Lạp. Tức giận vì bị mất thanh kiếm thần, người Chăm tiến hành một cuộc chiến tranh dữ dội chống người J'rai trong nhiều năm.

Pô-thê nhờ có bùa nên chống cự được với người Chăm khá lâu, nhưng người Chăm cũng có một số phép thuật, và cuộc chiến bất phân thắng bại. Pô-thê bèn khẩn với thanh kiếm thần: “Nếu nhà ngươi thật sự từ trên trời xuống, thì ngươi hãy chứng tỏ quyền lực của ngươi bằng cách chọn đứng về phía người J'rai hay người Chăm. Hãy chỉ rõ ngươi muốn ai là người được giữ ngươi”. Rồi ông dâng cho kiếm thần một con trâu trắng và một con trâu đen.

“Sau đó, Pô-thê cầm thanh kiếm thần chĩa thẳng vào người Chăm. Tức thì, thanh kiếm tạo ra một lượng lửa và nước lớn đến nỗi làm tất cả người Chăm bị thiêu cháy hoặc chết đuối. Không một người Chăm nào thoát khỏi hai tai họa đó vì cây gậy mây của Pô-thê đã làm trời tối sầm khiến người Chăm chẳng còn nhìn thấy đường sá đâu nữa.

“Ít lâu sau, Pô-thê biến mất không để lại dấu vết nào khi trao thanh kiếm thần cho Sadet tên là Li-patao (Vua Lửa). Pô-thê còn khuyên người J'rai sống hòa hợp với người Chân Lạp là những người làm chủ bao kiếm thần. Chính trời đã trao lưỡi kiếm cho người J'rai và bao kiếm cho người Chân Lạp, đã chỉ rõ họ phải liên minh với nhau; nhưng khi cho người Chân Lạp bao kiếm, kém giá trị hơn thanh kiếm, Trời cũng ấn định rõ những cống vật trao đổi đều đặn giữa hai bên thì phần cống của người Chân Lạp phải nhiều hơn”.

Một văn bản chính thức của triều đình Chân Lạp cho chúng ta biết những cống phẩm của các Sadet còn được sử dụng thật lạ lùng:

“Mỗi lần muốn làm ngưng hạn hán, cầu mưa, nhà vua khẩn năm kshatriya, tức các thần hộ mệnh của vương quốc - Narayona, Shiva, Ganésa, Kajjayana và Prah Khan - lấy chiếc ngà voi, chiếc sừng tê giác và bộ quần áo do Vua Lửa và Vua Nước tặng ra, rưới nước thánh lên chúng trong khi bốn vị Mahachay (Mahajaya) quỳ bên dưới và kêu lên như ếch”.

Cách chọn người Kế vị Sadet

“Để bầu chọn một người nối ngôi Sadet, người ta tiến hành còn đơn giản hơn cách được kể trong truyền thuyết trên và chẳng có điều huyền diệu nào can dự vào cuộc tuyển chọn này cả.

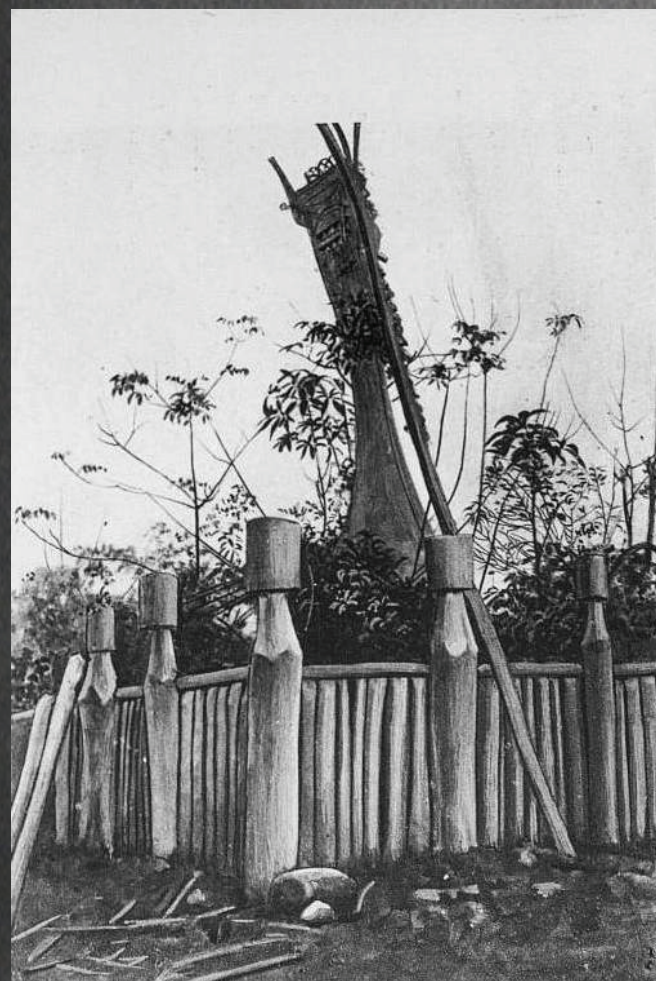
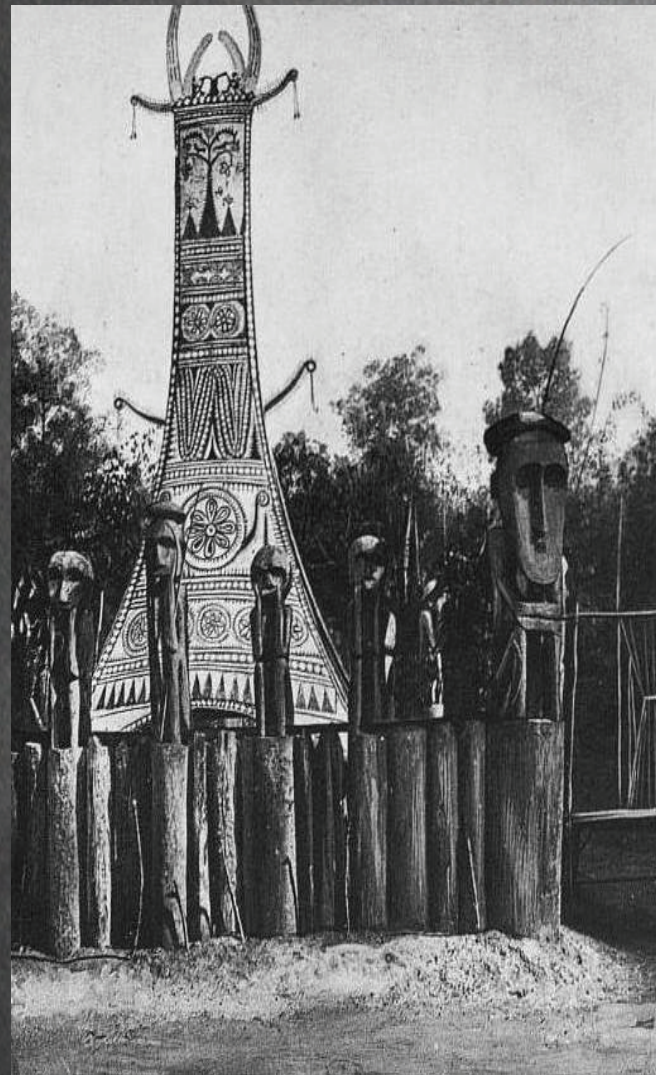
“Các chức sắc trong bộ tham mưu của người quá cố tụ hội lại, tiến hành phiên họp toàn thể, và sau nhiều phát biểu và cũng sau nhiều chén rượu, chọn ra một người theo họ hội tụ đủ các điều kiện cần có. Con trai kẻ quá cố không thể nối ngôi vì Sadet phải lấy vợ thuộc một dòng họ khác, và vì tất cả con cái đều được coi là thuộc về dòng họ mẹ, chúng không thể thực hiện được chức vụ Bok Redau theo quy định phải luôn luôn dành riêng cho người dòng họ Xeu. Vậy nên phải chọn một người em hoặc một cháu trai của Sadet vừa chết. Khi người kế vị được chọn và chấp nhận nhiệm vụ, một người trưởng họ Kexeur buộc vào cổ tay anh ta một vòng dây bằng chỉ bông vải. Vừa giữ quyền phẩm trật của những người hoang dã trong triều đình cũ, người mới được bầu chọn các chức sắc sẽ tháp tùng mình trong các chuyến kinh lý, nhất là khi ông ta đi thu cống vật trong toàn khu vực phía Nam nơi ngư dân tôn trọng quyền tài phán của ông ta, nghĩa là vùng người Hagou, Geular, Habâu, J'rai,

Các chuyến xuất hành của vị đại thủ lĩnh đã được quy định như sau: một chuyến kinh lý ngay trong năm ông ta được bầu chọn và một chuyến khác hai năm sau. Bằng đi hai năm rồi mới đến chuyến thứ ba và chuyến thứ tư diễn ra sau thời gian năm năm. Sau đó, không có hạn kỳ nhất định, và Sadet đi kinh lý tùy theo ý của ông ta.

LHVV tổng hợp từ các sách đã dẫn.

Lễ bỏ mả Sự HỒI SINH từ CÁI CHẾT

Làm nhà mồ có nghĩa là tổ chức lễ bỏ mả hay mả. Lễ bỏ mả là lễ hội lớn nhất, tưng bừng nhất, vui nhất, mang tính văn hóa nhất và cũng mang tính cộng đồng nhất của Tây Nguyên. Chính nhà mồ, tượng nhà mồ - những tác phẩm kiến trúc và điêu khắc dân gian độc đáo của Tây Nguyên được ra đời vào dịp lễ hội này. Đối với người J'rai điều đó cũng không ngoại lệ



Lễ bỏ mả của người J'rai

Theo quan niệm của người J'rai Mthur ở Đắc Bàng và Ia Rto, khi người ta chết thì hồn người chết (*m'ngắt dèi*) biến thành ma (*atâu*). Sau khi làm lễ bỏ mả, hồn ma của người chết mới được đi tới thế giới của bà *Jung*, các hồn ma sinh sống và làm việc như những người sống, nghĩa là cùng ăn uống, lấy vợ, lấy chồng, ốm đau và chết. Sau khi chết, hồn ma biến thành con nhện (*vak vai*). Bà *Jung* thả con nhện lên mặt đất. Khi chết, nhện biến thành giọt sương (*ia ngom*) rồi tan vào đất. Bà *Jung* lấy đất có thấm giọt sương đó làm ra người - rồi cho nhập vào những người phụ nữ có chửa. Khi người phụ nữ sinh con thì hồn ma lại trở về với kiếp người.

Mặc dầu không còn những lễ bỏ mả lớn của các tù trưởng lớn, nhưng người J'rai hôm nay vẫn làm cho người chết những ngôi nhà mồ *kút* (*bơxát kut* hay *nok kut*) đồ sộ uy nghi và tổ chức lễ bỏ mả trọng thể, đông vui.

Để tổ chức được lễ bỏ mả, các gia đình có người chết cùng dân làng đã phải bắt tay vào chuẩn bị. Mọi người phải lên rừng chặt gỗ đem về đẽo các cột *kút*, *kolao*, chạm khắc tượng người, tượng thú, phải chuẩn bị rượu, thịt, gạo nước cho lễ bỏ mả. Chỉ sau khi mọi thứ đã làm xong, lễ bỏ mả mới có thể tổ chức được.

Người J'rai Mthur thường chọn những ngày trăng sáng nhất (tuần thứ hai tức tuần trăng tròn của tháng) để bắt đầu làm lễ bỏ mả hay ăn bỏ mả (*hoả lui bơxát*) như người J'rai thường gọi. Khi vầng trăng của ngày 14 đã nhô lên treo lơ lửng trên đỉnh các cây cột *kút* và *klaos* của nhà mả (tức khoảng 10-11 giờ đêm) các gia

đình có người thân phải làm lễ bỏ mả cùng cả dân làng tập nập đi ra khu nhà mồ đã được dọn dẹp sạch sẽ để bắt đầu lễ hội bỏ mả của làng. Vì thế mà người Gia Rai Mthur gọi hôm đầu tiên của lễ bỏ mả là ngày vào nhà mả (*mút bơxát*).

Trước khi cuộc vui của lễ hội bùng lên, người chủ của lễ (người đại diện cho gia đình có người chết được chôn đầu tiên ở khu nhà mả) đến bên ngôi nhà mồ mới, sụp trước bàn thờ (*P'nang*) đã bày sẵn rượu, thịt cúng và đọc bài cúng với những lời mở đầu như sau: "Lễ bỏ mả đến ngay sau lưng rồi. Từ nay, người sống ăn cơm trắng, còn ma thì ăn cơm đỏ, ăn hoa tím, hoa đỏ của các thần..." Sau đấy, người chủ lễ mới bày tỏ tâm tư và nguyện vọng của những người sống: "Xin ma đừng gọi, đừng lại gần, đừng thương yêu con cháu nữa. Từ nay, chúng tôi sẽ không còn mang cơm, sẽ không còn mang nước cho ma nữa. Nếu muốn ăn thịt gì, xin ma hãy hỏi thần Trăng; nếu muốn ăn cá, ăn thịt, xin ma hãy hỏi thần trên trời. Thôi, từ nay, thế là hết, như lá m'ngang đã lìa cành như lá m'tư đã tàn úa".

Khi tế cúng vừa xong, thì lập tức, trong ánh lửa bập bùng của hàng chục đồng lửa tiếng công chiêng rộn rã nổi lên. Theo nhịp âm thanh công chiêng mọi người hòa vào đoàn múa điệu quanh ngôi nhà mồ nhấp nhô huyền ảo trong đêm. tiếng nhạc công chiêng của đêm bỏ mả, như một sức hút diệu kỳ, kéo tất cả dân làng, kéo bà con họ hàng ở buôn gần, buôn xa tới. Càng về khuya, tiếng công chiêng càng rộn rã, thôi thúc, các đồng lửa càng bùng to hơn, nhịp chân múa nhảy càng rộn rã hơn. Hầu như suốt cả đêm cho đến sáng, cả làng quây quần bên ngôi nhà mồ.

Ảnh: Nhà mồ của người J'rai, trích trong "Rừng người thượng" - Henri Maitre.

Lễ bỏ mả Sự HỒI SINH từ CÁI CHẾT

Sáng hôm *hoả prong*, vào khoảng 6, 7 giờ sáng, các gia đình cùng chung làm lễ bỏ mả đất trâu hoặc bò đến buộc quanh ngôi nhà mả; đem những ché rượu tới cột thành từng hàng dài bên nhà mả. Sau đấy, những con vật bị giết đem thui và làm thịt. Thịt, xương trâu bò được chế biến ra thành nhiều loại thức ăn, nhiều món thức ăn: có loại dành riêng để chia cho những người chết được gọi là thịt tế lễ (*m'ning d'um*), có loại để chia cho những người tới dự (*chơnut m'ning*).

Trong khi dân làng lo chuẩn bị cho bữa ăn lớn hay bữa cơm bỏ mả (*hoả sơi b'xat*), thì các gia đình có người chết đem mía (*phun thou*) và chuối (*phun a'toi*) đến trồng bên cạnh nấm mộ, đem gói cơm và gói thịt cùng ché rượu và con gà nhỏ (*anã mnu*) đặt lên mộ rồi ngồi khóc lần cuối vĩnh biệt người chết. Để không khí hôm bỏ mả đỡ buồn, dân làng và khách các nơi tới đánh cồng chiêng, múa nhảy thành đoàn đi quanh nhà mả. Đến quá trưa, cả khu nhà mả thật sự đã thành một bữa ăn cộng cảm lớn.

Lúc bữa cơm cộng cảm kết thúc cũng là lúc người chủ lễ đến bên bàn thờ đọc lời cúng bỏ mả với nội dung như sau: "Xin ma đừng gọi, đừng lại gần, đừng thương yêu con cháu của ma nữa. Chúng tôi đã làm nhà mả rồi, đã tạc những cột kút, cột klao, đã vẽ những hình vẽ bằng máu trâu, máu bò rồi. Ché rượu cúng đã đặt xuống rồi, con gà con đã được thả rồi. Chúng tôi đã bỏ ma rồi". Đợi cho người chủ lễ đọc lời khấn xong, mọi người vào nhà mả đưa

những người góa ra sông tắm, chải đầu, mặc áo váy, khố mới cho họ rồi đưa họ về khu nhà mả đang rộn ràng tiếng cồng chiêng và nhịp chân múa nhảy. Ai nấy đều vui vẻ, hồ hởi mời, kéo những người góa vào vòng múa của dân làng. Lúc này, những người góa không còn xòa tóc, không còn mặc khố, váy bẩn rách của thời kỳ để tang nữa. Lúc này họ đã mặc lên người những bộ quần áo lễ hội mới, đã nở nụ cười trên môi. Khi những người góa nhập vào đoàn nhảy múa của dân làng là lúc họ đã được giải phóng, đã không còn phải ràng buộc gì với người đã chết nữa.

Sau những vòng múa từng bừng sôi nổi giữa dân làng và những người góa, lễ bỏ mả coi như đã kết thúc và mọi người ai về nhà nấy. Trước khi ra về, mọi người bốc thóc ném lên mái nhà mả rồi tranh nhau cướp lấy một số hạt thóc từ mái nhà mả rơi xuống đem về để được phúc và để mùa tới làm ăn thịnh vượng. Khi mọi người ném thóc lên mái nhà mả, ông chủ lễ nói lời cuối cùng tuyên bố (*p'thao*) bỏ mả: Thế là xong hết tất cả rồi.

Mặc dầu các nghi lễ đã chấm dứt, ngôi nhà mả đã bị bỏ và các hồn ma đã ra đi, những hội lễ bỏ mả còn tiếp tục thêm một ngày nữa tại các gia đình của những người chết vào ngày hôm sau. Hôm đó, bà con họ hàng tới thăm hỏi, ăn uống, vui chơi cùng các gia đình tại nhà họ chứ không ra nhà mả nữa. Thức ăn còn gì, gia chủ đem hết ra đãi khách. Vì thế ngày cuối cùng này của lễ bỏ mả được gọi là ngày rửa nổi (*săch go*).



Tượng nhà mả - di sản Tây Nguyên

Tài sản của người sống phải được chia khi họ chết đi, và hàng ngày người thân phải mang đồ ăn ra cúng, trò chuyện với người đã khuất cho đến khi làm lễ bỏ mả mới dứt. Việc quan trọng không thể thiếu mà người sống phải làm cho người chết đó là tạc tượng nhà mả để đi theo "hầu hạ" người chết trong lễ bỏ mả.

Đó là những bức tượng được làm từ gỗ hương hoặc cà-chít với bán kính từ 30cm trở lên, chiều dài khoảng hai sải tay. Gỗ được mang từ rừng về được để bên cạnh ngôi nhà mả chuẩn bị được bỏ mả. Sau đó, gia chủ phải làm lễ cúng thần nhà rông và thần bến nước để xin được đẽo tượng cho người chết, với lễ vật là một con heo.

Trước khi diễn ra lễ bỏ mả chừng hai tháng, những khúc gỗ xù xì sẽ được gia chủ hoặc một số người già trong làng dùng chiếc rìu và dao chà-gạc (dao đa năng của người địa phương) tạc thành những bức tượng nguyên khối với đủ hình dạng, trạng thái.

Từ người phụ nữ mang thai, những hài nhi nằm lẫn lóc, người già ngồi ủ rũ, người mang gùi, hay cả những chàng trai, sơn nữ... hay những con vật chó, bò, khỉ... đều được tạc theo quy luật âm - dương, hể hiện khát vọng sinh tồn của người dân nơi đây.

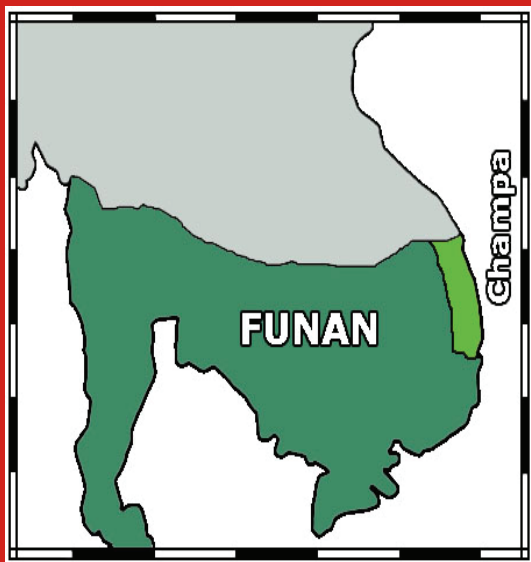
Tất cả đều được tạo nên như một cuộc sống trần tục, một bức tranh đầy sống động của một cộng đồng làng J'rai. Và vào đêm thiêng liêng nhất trong lễ bỏ mả, những bức tượng gỗ đã được chôn xung quanh ngôi nhà mả (chôn xuống đất khoảng một sải tay) sẽ trở nên linh thiêng hơn khi làm "nhiệm vụ" đi đến "thế giới" của người đã khuất, phục vụ chủ nhân của mình.

Theo quan niệm của người J'rai, điều này cũng có nghĩa từ nay mọi quan hệ ràng buộc giữa người sống với người chết đã chấm dứt hoàn toàn. Sẽ không còn thờ cúng, chăm nom mộ, chỉ có những bức tượng đi "theo hầu".

Và từ đó, những khối tượng gỗ từ thiên nhiên lại trở về với thiên nhiên, làm bạn với người đã khuất. Mặc cho mưa, nắng, sương gió và thời gian làm hư hỏng, nó sẽ trở nên linh thiêng hơn bao giờ hết bởi với người J'rai ở Tây Nguyên, vạn vật đều hữu linh.

LHVV tổng hợp

VĂN MINH CHÂN LẠP



Trong những năm biến loạn giữa thế chiến thứ hai, có một sự kiện ít ai bận tâm nhưng có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử và khảo cổ vùng hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long. Đó là di chỉ Óc Eo và sự khám phá của nhà khảo cổ Louis Malleret về thành phố cảng quan trọng của một nền văn minh chưa được biết đến nhiều, nền văn minh Phù Nam.

Trước đó ta chỉ biết về Phù Nam qua sử liệu Trung quốc nói về vương quốc này ở vùng Thủy Chân Lạp. Vị trí trung tâm của Phù Nam được nhiều nhà nghiên cứu cho là ở vùng hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long hiện nay bao gồm Rạch Giá, Hà Tiên, Long Xuyên, Sambor Prei Kuk, Banteay Prei Nokor và Angkor Borei. Lãnh thổ và ảnh hưởng của Phù Nam thì rộng lớn từ Mon-Dvaravati (Miến Điện, Thái Lan ngày nay), Nam Lào đến cả vùng Nam bộ.

Ảnh: Nước Phù Nam thế kỷ thứ 3 (Nguồn: wikipedia)

Quốc gia này tồn tại cho đến khoảng nửa thế kỷ 7 (sau năm 627) thì bị sáp nhập vào lãnh thổ của Chân Lạp. Mãi đến thế kỷ 17 - thế kỷ 18, phần lãnh thổ xưa kia được coi là trung tâm của Phù Nam, tách khỏi Chân Lạp để trở thành một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam, tức Nam Bộ ngày nay.

Chung quanh tên gọi **Phù Nam**, hiện vẫn còn đang tranh cãi. Ý kiến được nhiều người tán đồng, đó là **Phù Nam** do chữ **Fu Nan** mà ra (gọi theo cách phát âm của người Trung Hoa). Từ ngữ này xuất phát từ ngôn ngữ Môn-Khmer cổ: **Bonam**, mà ngày nay nó được đọc là **Phnom**, nghĩa là núi, hoặc đồi.

Theo đó các vua Phù Nam đều lấy vương hiệu là **Kurung bonam** có nghĩa là **vua Núi**. Thủ đô của Phù Nam, theo sách Tần Đường thư là thành **Đặc Mục**, tiếng Phạn là **Vyadhapura** (có nghĩa là thành phố của những người đi săn), gần ngọn núi **Ba Phnom** ở làng Banam, thuộc tỉnh **Prey Veng** (Campuchia) ngày nay.

Truyền thuyết dựng nước

Theo Khang Thái, sứ giả của Ngô Tôn Quyền thời Tam Quốc chép trong sách Phù Nam thổ tục thì ông vua đầu tiên của nước Phù Nam, có lẽ là một quý tộc người Ấn Độ hay là một tăng lữ Bà-la-môn tên Kaundinya (sách Trung Quốc gọi là Hồn Diên).

Truyền thuyết kể ông ta từ miền Đông Ấn Độ mang theo một chiếc nỏ thần và một đạo quân hơn ngàn người vượt biển sang đánh chiếm xứ Koh Thlok. Công chúa xứ này là Sôma (con gái của thần mặt trăng - sách Trung Quốc gọi là Liễu Diệp), con vua Naga, đã chống cự lại kẻ xâm lược. Nhưng sau khi bị nỏ thần bắn thủng nhiều chiến thuyền, nàng công chúa đành phải đầu hàng và thuận để cho Kaundinya lên ngôi vua, lấy mình làm vợ; rồi sinh ra dòng dõi vua chúa thống trị xứ Koh Thlok, sau này lấy tên là Phù Nam.

Mặc dầu là truyền thuyết, nhưng ít nhiều nó cũng phản ánh một thực tế lịch sử: Người Khơme vẫn coi Kaundinya là người sáng lập ra đất nước và đã đem đến cho họ một nền văn hóa mới. Nhờ vị vua này, phụ nữ biết cách ăn mặc che thân,

biết ngôn ngữ, văn tự Sanskrit (tiếng Phạn), tôn giáo Bà-la-môn, luật pháp Ấn Độ cùng chế độ chính trị xã hội thịnh hành ở Ấn Độ thời bấy giờ.

Hưng thịnh

Căn cứ theo các sử liệu Trung Hoa, thì từ thế kỷ 3 đến thế kỷ 6, Phù Nam đã phát triển thành một đế chế lớn mạnh.

Đây là vào thời Phạm Sủ Nan (tức Fan-che-nan, hay Phạm Chế Mân; trị vì khoảng năm 205 đến 225). Đây là một bộ tướng, nhân cơ hội vua (thuộc dòng dõi Hồn Diên) mất, được dân tôn lên thay, đã liên tục thôn tính hơn 10 nước, mở rộng lãnh thổ đến 5, 6 nghìn dặm, bao gồm các nước như: Đô Côn, Cửu Trì, Đốn Tồn, Xích Thổ, Bàn Bàn, Đan Đan, Cát Miệt (sau này là Chân Lạp)... Những tiểu quốc này đều nằm trên bán đảo Mã Lai và một phần vùng hạ lưu sông Mê Nam. Lúc bấy giờ, đế quốc Phù Nam đã kiểm soát hầu hết các lộ giao thông nội địa từ vùng Khánh Hòa ngày nay, qua thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), xuống tận bán đảo Malaixia; khống chế nền thương nghiệp hàng hải

cả miền Đông Nam Á. Sủ Nam Tề chép: Ông (Phạm Sủ Nan) là một người dũng cảm & có tài. Ông đã từng đi chinh phục các nước láng giềng và bắt các nước này phải thần phục Phù Nam... Ông đã mở rộng biên cương đến năm, sáu nghìn dặm... Tự xưng là Phù Nam đại vương.

Trong một cuộc viễn chinh ở miền Bắc bán đảo Malaixia, Phạm Sủ Nan tử trận. Con của Sủ Nan lên ngôi vua thì bị một người cháu của Chế Mân tên Phạm Chiên hay Phạm Chiêu (Fan-tchan, ở ngôi khoảng năm 225 đến 245) sát hại để giành lấy địa vị. Ở ngôi được khoảng 20 năm, thì ông vua này bị người con thứ ba của Sủ Nan giết chết.

Dưới thời Phạm Chiên (khoảng nửa đầu thế kỷ 3), theo học giả Pháp P. Pelliot, thì ông vua này đã phái sứ thần sang Ấn Độ, được nhà vua triều Murunda đón tiếp nồng hậu, và ban cho 4 con ngựa chiến. Đối với Trung Quốc, theo Ngô thư thì vào tháng Chạp năm Xích Ô thứ 6 (243), vua Phù Nam là Phạm Chiên có sai sứ đến dâng nhạc công và phương vật cho vua Ngô.

Văn minh ^{NEW}chôn vùi

Khoảng năm 245, một tùy tướng của Phạm Chiên tên là Phạm Tần (Fan-si-un, trị vì khoảng năm 247 đến 287) lấy có báo thù cho chủ để bắt giết người con thứ ba của Sử Nan, rồi lên ngôi vua...

Dưới thời vua này, theo Ngô thư, Chu Ứng và Khang Thái đã theo lệnh vua Ngô đi sứ sang Phù Nam, và đã được vua Phạm Tần đón tiếp nồng nhiệt. Sử nhà Tần cũng đã cho biết: Dưới đời vua Phạm Tần, vào những năm 268 và 287, có nhiều sứ đoàn của Phù Nam được phái sang Trung Quốc.

Sau đó, không thấy sử sách nói gì đến nữa, mãi đến Năm 357, không rõ lý do gì, ngôi vua Phù Nam vào tay một người đến từ Ấn Độ là Thiên Trúc Chiêu Đàn (Thiên Trúc Chandan, ở ngôi 357 đến 470), đánh dấu sự phục hồi của thế lực Ấn Độ tại xứ sở này.

Tiếp theo là một tăng lữ Bà-la-môn tên Kaundinya – Jayavarman (sách Giáo trình du lịch ghi là Kiều Trần Như Xà-da-bạt-na), ở ngôi khoảng năm 470 đến 514, tự xưng là *Người bảo vệ thánh kinh Vệ đà*. Vào thời kỳ này, nhiều thương gia Phù Nam sang buôn bán ở Quảng Châu (Trung Quốc).

Năm 514, Kaundinya mất, con là Sri Indra vacman lên thay, và đã cho sứ sang triều cống nhà Tống vào những năm 438, 453 và 438 (theo sử nhà Lương), để giữ tình hòa hiếu.

Theo sử nhà Lương, thì năm 431-432, nước Lâm Ấp muốn đánh Giao Châu của người Việt, nên có yêu cầu vua Phù Nam giúp sức, nhưng Phù Nam đã từ chối.

Sau đó, sử Trung Quốc không biên chép gì thêm. Mãi đến nửa thế kỷ sau, sử Nam Tề mới nói tới một ông vua Phù Nam có tên là Giayavacman I (480-514), thuộc dòng dõi vua Kaundinya, đã phái một nhà sư Ấn Độ tên Nagasena đem lễ vật sang tặng vua Tề năm 484, và yêu cầu nhà vua giúp mình đánh Lâm Ấp nhưng bị từ chối khéo.

Năm 503, theo sử nhà Lương, vua nhà Lương đã ban chiếu khen rằng: vua Giayavacman I và các đời vua trước trị vì ở phương Nam xa xăm, tuy ở xa nhưng họ vẫn tỏ rõ lòng trung thực và tính hòa hiếu, nhiều lần họ đã sai sứ mang lễ vật sang tặng. Bởi vậy, cần phải tưởng lệ bằng cách phong cho danh hiệu: An Nam đại tướng quân, Phù Nam Đại vương.

Năm 514, vua Giayavacman I mất, sau khi cho làm nhiều công trình thủy lợi, biến nhiều vùng đầm lầy rộng lớn ở hạ lưu sông Mê Kông thành những vùng đồng bằng phì nhiêu, trù phú.

Kế vị ngôi là Rudravacman (514-550; Giáo trình du lịch phiên âm là Lưu Đà Bạt Ma), con vua Giayavacman I. Đây là ông vua cuối cùng của Phù Nam. Vào năm 517 và 530, nhà vua đều có sai sứ sang Trung Quốc triều cống, để củng cố vương quyền. Nhưng vì Rudravacman, con của một thứ phi đã giết người anh trưởng, con dòng chánh, để lên ngôi nên có nhiều người không phục.

Khoảng 550, một người thuộc phe thái tử bị giết đã chiếm kinh thành Đặc Mục và lên làm vua. Sách Lịch sử Campuchia có nhận xét:

Chính việc lên ngôi bất hợp pháp của ông (Rudravacman) đã gây ra một cuộc chính biến lật đổ ông, để đưa người thuộc dòng đích lên thay. Chính biến cố đó đã làm Vương quốc Phù Nam bị chia cắt và cuối cùng suy sụp vào khoảng những năm 540-550.

Suy tàn

Sau đó, Khi ấy người cháu của Rudravacman là Bhavaraman I (Tùy thư ghi họ là Kshatriya, tên Chitrasetna) cưới công chúa Chân Lạp và sau đó trở thành vua nước này. Vua Bhavaraman I đem quân đánh chiếm Đặc Mục, hợp nhất lãnh thổ Phù Nam với Chân Lạp. Nhà vua Phù Nam phải bỏ chạy và lập triều đình lưu vong tại Na Phất Na (vùng Angkor Borei).



Tượng Quan Thế Âm - Sóc Trăng

Khái quát lại giai đoạn suy tàn này, sách Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam (tr. 20) viết:

Sau một thời rục rỏ, đế quốc Phù Nam bắt đầu suy thoái vào cuối thế kỷ thứ 6. Nước Cát Miệt, một thuộc quốc của Phù Nam, đến thế kỷ này đã nhanh chóng phát triển thành một vương quốc độc lập và hùng mạnh. Nhân sự suy yếu của Phù Nam, Chân Lạp đã tấn công & chiếm lấy một phần lãnh thổ (tương đương với vùng đất Nam Bộ Việt nam ngày nay) của đế chế này vào đầu thế kỷ 7...

Sách Tùy thư chép tương tự: Nước Chân Lạp ở về phía Tây Nam nước Lâm Ấp, nguyên là một chư hầu của Phù Nam. Vua nước ấy là Ksatriya Citrasena đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam.

Sách Tần Đường thư do Âu Dương Tu & Tống Kỳ biên soạn cũng đã cho biết đầu niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627-649); trong nước Phù Nam có thay đổi lớn. Nhà vua đóng đô ở thành Đặc Mục, thỉnh linh bị nước Chân Lạp đánh chiếm, phải chạy trốn về Na Phất Na.

Căn cứ năm 627, sứ giả Phù Nam còn đến tiến cống nhà Đường, nên có thể suy ra nước Phù Nam bị tiêu diệt phải sau năm này.

NỀN *bi* Văn minh **chôn vùi**

Sau khi Chân Lạp đánh bại Phù Nam, trong sách Trung Quốc đã xuất hiện tên gọi Thủy Chân Lạp để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ (Việt nam); và cũng để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, tức là vùng đất gốc của Vương quốc Chân Lạp. Mặc dầu chiếm đoạt được, nhưng trên thực tế, việc cai quản vùng lãnh thổ mới này đối với Chân Lạp gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết, với truyền thống quen khai thác các vùng đất cao, dân số còn ít ỏi, người Khmer khi đó khó có khả năng tổ chức khai thác trên quy mô lớn một vùng đồng bằng mới bồi lấp, còn ngập nước và sinh lầy.

Hơn nữa, việc khai khẩn đất đai trên lãnh thổ của Lục Chân Lạp đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực. Việc cai trị xứ Thủy Chân Lạp vì vậy vẫn phải giao cho những người thuộc dòng dõi Vua Phù Nam.

Theo những tài liệu bí kí còn lại có thể thấy rằng, vào thế kỷ thứ 8 tại vùng trung tâm của Phù Nam trước đây vẫn còn tồn tại một tiểu quốc tên là Aninditapura, do một người thuộc dòng dõi vua Phù Nam tên là Baladitya trị vì.

Và khi Phù Nam tan rã là lúc nhiều vương quốc nhỏ ở Đông Nam Á nổi lên thay thế vai trò đế quốc hàng hải của vương quốc này, mà nổi bật là vương quốc Srivijaya ở đảo Sumatra và vương quốc Sailendra ở đảo Java, thuộc Indonesia ngày nay.

Từ cuối thế kỷ 8, vương quốc Sailendre hùng mạnh đã xâm chiếm toàn bộ Thủy Chân Lạp đồng thời đưa Lục Chân Lạp vào vị trí chư hầu của mình, tới đầu thế kỷ 9, Sailendra suy yếu mới từ bỏ vùng đất Thủy Chân Lạp.

Dẫn theo Bùi Thụy Đào Nguyên và Nguyễn Đức Hiệp

Văn hóa Óc Eo (VHOE)

Óc Eo là tên gọi do nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret đề nghị đặt cho một địa điểm nằm ở xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang. Nơi này có thể đã từng tồn tại một hải cảng sầm uất của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 7.

Óc Eo đã từng được nối bằng một kênh đào dài 90 kilômét về phía bắc với Angkor Borei, nơi có lẽ từng là thủ đô của vương quốc Phù Nam. Lý do quan trọng nhất cho sự thịnh vượng của Óc Eo là do vị trí của nó trên trục đường thương mại trên biển giữa một bên là bán đảo Mã Lai và Ấn Độ và bên kia là sông Mê Kông cùng với Trung Quốc. Vào thời kỳ phồn thịnh của Óc Eo và Phù Nam, tàu thuyền trong khu vực có thể thực hiện những hải trình rất dài mà không phải đi dọc theo bờ biển. Do vậy mà về mặt chiến lược, Óc Eo là một địa điểm trung chuyển rất thuận lợi.

Từ 1977, các nhà khảo cổ Việt Nam đã nghiên cứu, thám sát và khai quật trên 90 di tích, làm rõ được phạm vi phân bố, các loại hình di tích, di vật của nền văn hoá này.

Văn hoá Óc Eo (VHOE) phân bố chủ yếu trong phạm vi các tỉnh Nam Bộ. Các di tích bao gồm: di chỉ cư trú có tầng văn hoá dày trên dưới 3 m, các công trình kiến trúc tôn giáo và các khu mộ táng. Hiện vật vô cùng phong phú. Nhóm tượng thờ có tượng Phật, tượng thần bằng các chất liệu gỗ, đá, đồng; tượng linh vật có yoni và linga, có hiện vật được làm bằng vàng. Nhóm phù điêu và con dấu khắc trên gốm, đá, thủy tinh, kim loại. Nhóm tiền kim khí đúc bằng vàng, đồng, chì thiếc, chì sắt. Nhiều hiện vật bằng vàng và vàng lá có hình chạm khắc, nhiều đồ trang sức bằng đá quý, đá màu, thủy tinh, kim loại, nhiều loại đồ gốm và những vật dụng bằng đất nung, đá, gỗ.

Những phát hiện mới đã làm rõ thêm vai trò của VHOE và cảng thị Óc Eo theo con đường tơ lụa trên biển đối với vùng Đông Nam Á hải đảo và sang tận Địa Trung Hải. Nhiều tư liệu phong phú của VHOE đã đóng góp vào nhận thức về một nền nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỉ 5. VHOE có sự kế thừa và phát triển lên từ các nền văn hoá tiền Óc Eo ngay trên mảnh đất Nam Bộ từ cuối thời đại đồ đồng. Hậu Óc Eo có liên quan đến nhà nước Chân Lạp và Thủy Chân Lạp.

Theo Wikipedia.org



Tượng thần Visnu



Bình gốm có vòi bằng đất nung, văn hóa Óc Eo.

Con đường hương liệu qua đường Đông Nam Á

Sự vận hành hai con đường mậu dịch lớn nhất hành tinh trong các thế kỷ trước và đầu Công nguyên - con đường Tơ lụa và con đường Hương Liệu - đã tạo điều kiện hình thành và phát triển một loạt các quốc gia Trung Á và Đông Nam Á, Phù Nam, một “quốc gia - đô thị” sớm nhất ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là quốc gia thế lực nhất vùng Đông Nam Á cho đến giữa thế kỷ thứ 6, khi châu thổ này bị thu hẹp bởi đỉnh cao hải xâm dẫn đến sự nổi dậy của các thuộc quốc và một tiến trình “vương quốc hoá” các quốc gia trong vùng bắt đầu từ thế kỷ thứ 9.

Con đường hương liệu đầu tiên xuyên qua vùng Đông Nam Á được thiết lập từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Lúc bấy giờ người Malayo - Polynesian ở miền Nam Phi Luật Tân và trong các quần đảo Celebes, Java khai thác các loại gia vị và hương liệu nhiệt đới đem trao đổi với các đồng chủng Austronesien nơi các đảo trong Ấn Độ Dương và Madagacar. Từ đây, dòng nguyên liệu đi theo duyên hải miền đông Châu Phi để đến Ethiopia và các hải cảng trên bờ biển Đỏ.

Đến thế kỷ cuối trước Công nguyên, Ấn Độ nổi lên như một thế lực giao thương đường biển với Trung Hoa qua ngã Đông Nam Á. Con đường này men theo bờ vịnh Bengal, theo duyên hải Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai băng qua eo biển Malacca giữa Mã Lai và Sumatra phía bắc Java, rồi đến Cam Bốt và Việt Nam trước khi đi Quảng Châu, Phúc Châu và Nagasaki. Con đường biển này tỏ ra thuận lợi hơn



Chuỗi hạt bằng thủy tinh trong văn hóa Óc Eo

so với con đường bộ băng qua rừng rậm hiểm nguy hay sa mạc khắc nghiệt nổi Trung Hoa với miền bắc Ấn Độ. Kỹ nghệ đóng tàu cũng theo đó phát triển nhanh. Các chuyến đi của tàu buôn thường mất vài năm, một mặt phải chờ cho đến khi thuận chiều gió mùa vốn hoạt động rất mạnh trên Ấn Độ Dương và biển Nam Hải, mặt khác dành thời gian buôn bán trao đổi phẩm vật từ xứ này đến xứ khác. Chính thời gian lưu lại hàng tháng ở mỗi địa điểm nhất định đã tạo cơ hội hình thành một loạt các quốc gia - đô thị dọc theo các vùng duyên hải trong các năm đầu Công nguyên.

Khi đế quốc La Mã mở rộng giao thương với người Ấn qua biển Ả Rập thì con đường thương thuyền Ấn - Hoa được nối dài đến Mantai phía bắc Srilanka và Muziris miền nam Ấn Độ, rồi đến các cảng trong vịnh Ba Tư trên bờ Biển Đỏ. Sự nối dài này làm cho giao thương đường biển trở lên nhộn nhịp, các quốc gia trở lên năng động và giàu có nhanh chóng, chủng loại và số lượng hàng hoá lưu thông ngày một lớn hơn. Trong số hàng hoá có tơ lụa, kim loại, các đồ gốm sứ, đá quý, trang sức bằng vàng và thủy tinh, các loại hương

liệu và gia vị đặc sản, dừa trái, gỗ tect để đóng tàu, các loại ngọc trai, đồi mồi, ngà voi và sừng tê giác... Một lần nữa, hương liệu vùng Đông Nam Á trở thành đối tượng giao thương toàn cầu. Người ta thường gọi đường biển mới là con đường đỉnh hương, phân biệt với con đường quế quan băng qua Ấn Độ Dương. Đúng như câu đã nói “mọi con đường đều dẫn tới La Mã” - Từ đời Hoàng đế Augustus (27tCN - 14CN), số lượng tàu xuất bến chỉ tính mỗi cảng Myos Hormos đã lên tới 120 so với 20 chuyến mỗi năm trước đó.

Trong bối cảnh này, từ thế kỷ thứ nhất quốc gia - đô thị Óc Eo - sử Trung Hoa ghi là vương quốc Phù Nam - nằm trong vịnh Rạch Giá trên bờ biển Việt Nam, đã nổi lên như một trung tâm công nghiệp và thương mại lớn. Khi kỹ nghệ khai thác đá quý và nấu luyện thủy tinh ở Arikamedu trên đất Ấn Độ đến hồi suy thoái, thì các kỹ thuật này được người Arian ở miền Đông Ấn Độ mang đến Óc Eo theo tiến trình Ấn Độ hoá. Từ đây các kỹ thuật khác nhau được biến thể để tạo thành các “thương hiệu” đặc trưng: ngọc Óc Eo, thủy tinh Óc Eo, gốm đen Óc Eo, tiền Óc Eo... Ban đầu loại hồng ngọc

Hessonite thô khai thác tại An Giang và Lâm Đồng được cung cấp cho các trung tâm chế tác đá quý ở Ấn Độ, có nơi lên đến 3,5% lượng đá sử dụng. Về sau các cẩm thạch Nephrite và các viên ngọc Grossularite đặc trưng Việt Nam này được tìm thấy ở nhiều cảng biển trên con đường hương liệu. Tại cảng Berenike nay thuộc Ai Cập, tỷ lệ thủy tinh trang sức kiểu Indo-Pacific từ 4% trước đó, vượt lên 40% trong thế kỷ thứ tư với nhiều loại hạt trong sáng và nhạt màu đặc trưng của Óc Eo.

Sự nổi lên của Óc Eo mà một thời là vương quốc Phù Nam bao trùm nhiều phần đất Việt Nam, Mã Lai, Thái Lan, Lào và Cam Bốt do bởi 3 nguyên nhân: Kiểm soát thị trường hương liệu và gia vị Đông Nam Á, phát triển các ngành công nghiệp đặc hữu và chi phối hệ thống thanh toán tài chánh khu vực. Mặc dù đã có kỹ thuật luyện kim và khai thác chế tác vàng trang sức một cách hoàn hảo, kỹ nghệ đúc tiền Óc Eo vẫn dựa trên căn bản đồng bạc mang tính phổ thông khả dĩ chi phối hệ thống thanh toán. Các đồng vàng La Mã được thấy ở Óc Eo cả trước khi phái đoàn do Hoàng đế Marcus Aurelius cử đến Trung Hoa năm 166. Đối lại, các đồng bạc Óc Eo được dùng rộng rãi từ Miến Điện đến Phi Luật Tân, các đảo vùng Đông Nam Á và cả ở Hồng Kông. Khi đế quốc Phù Nam suy yếu trong thế kỷ thứ VI theo sau tác động của đợt biến tiến Đông Hải mà đỉnh cao vào khoảng năm 650, thì cả nước Dvaravati, Haripunjaya và Sri Vijaya vẫn sản xuất đồng bạc theo phong cách Phù Nam.

Con đường hương liệu...

Kỹ nghệ sản xuất thủy tinh Óc Eo cũng lan rộng đến Kuala Selinsing và Sungai Mas trên đất Mã, Klong Thom và Takua Pa trên đất Thái và đến Vijaya trên quần đảo Nam Dương. Dòng thủy tinh đặc trưng Óc Eo này khác hẳn so với các dòng thủy tinh Ấn Độ và Alexandria. Cấu trúc toả tia đặc biệt của hệ thống kính đào trong vùng Sdachao và kính đô Ba Thê cho thấy khả năng Óc Eo đã phát triển dịch vụ sửa chữa tàu biển hoặc hình thành kỹ nghệ đóng tàu tại chỗ (3). Sứ thần Trung Hoa đến Phù Nam trong năm 230 đã mô tả con tàu tại đó có chiều dài khoảng 20 bộ (48 mét) nổi cao trên mặt nước từ 2 đến 3 bộ (5 – 7 mét) và có khả năng chuyên chở 600 đến 700 người.

Việc buôn bán hương liệu bắt đầu bằng việc khai thác loại trầm hương, quế, đậu khấu và tiêu sọ bản địa cùng với các loại gỗ đóng tàu, đá quý, đồi mồi, ngà voi và sừng tê giác. Nhưng khi Óc Eo thiết lập được hệ thống thanh toán có giá trị, bằng đồng bạc hoặc đồ trang sức, thì chi phối phần lớn thị trường gia vị và hương liệu phong phú của vùng Đông Nam Á. Các chuyến “tàu chợ” từ Óc Eo sẽ ghé các cảng quế ở miền Trung Việt Nam rồi đến Hải Phòng, ở đó chúng nương theo chiều gió cuối mùa đông để đến vùng biển Phi Luật Tân và các quần đảo Celebes, Borneo hay Java, rồi theo bờ đông Sumatra và Mã Lai để trở về Óc Eo. Tại đây các sản vật khác nhau của “tàu chợ” được

đưa lên “tàu hàng” để đi đến các cảng xa xôi ở Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ hay các đế quốc giàu có trong vùng Vịnh và quanh bờ Địa Trung Hải.

Con đường hương liệu đã là một thực tế lịch sử - tuy xa mà gần - gợi lên cho chúng ta nhiều điều suy nghĩ. Trước hết, người Óc Eo có óc thực tế nắm bắt cơ hội. Giao thương là một cơ hội lớn, người thời nay vẫn nói câu “nhất phú thương” là vậy. Thứ hai, người Óc Eo đã hiểu biết thực tại: Việt Nam và Đông Nam Á - xưa cũng như nay - là cái nôi lớn của nhiều loài hương liệu và gia vị. Hương liệu là những sản vật đắt giá mà nhà máy thiên nhiên đã hoàn tất 80%, con người chỉ cần thực hiện 20% còn lại. Thứ ba, người Óc Eo có óc làm chủ đến kinh ngạc. Họ sẵn sàng tiếp nhận các hiểu biết kỹ thuật và rồi biến đổi để trở thành các tri thức công nghệ đặc hữu: Kỹ nghệ sửa chữa và đóng tàu làm cho hải cảng Óc Eo trên bờ biển Việt Nam lúc bấy giờ là một trung tâm dịch vụ tốt nhất trong vùng; kỹ nghệ sản xuất trang sức đá quý và thủy tinh tạo ra sự giàu có bảo đảm sự phồn vinh lâu dài của vương quốc; kỹ nghệ đúc tiền giúp họ chi phối thanh toán tài chánh khu vực và nhờ đó kiểm soát phần lớn thị trường hương liệu Đông Nam Á cùng các sản vật quý giá tại đó.

Hoàng Xuân Phương
Tạp chí Xưa & Nay, số 256,
3/2006, trang 27 – 28

Đô thị cổ Ba Thê

Đô thị cổ Ba Thê là một trong các thành phố xưa nhất nước ta, được hình thành từ cuối thế kỷ thứ nhất khi con đường hương liệu nối từ đế quốc La Mã đến Ấn Độ qua vùng Đông Nam Á rồi đến Trung Hoa và Nhật Bản. Óc Eo lúc bấy giờ là một hải cảng quan trọng, nơi các thương thuyền lưu lại chờ lúc thuận gió mùa, cũng là nơi giao nhận sản vật Đông Nam Á, đặc biệt là các loại gia vị và trầm hương từ các tàu chợ trong vùng lên các tàu hàng viễn dương.

Núi Ba Thê còn có tên gọi là Vọng Thê, tên chữ là Hoa Thê Sơn. Đây là một ngọn núi nằm lẻ loi giữa đồng tử giác Long Xuyên, ngày nay thuộc thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn (An Giang).



Nhà trưng bày văn hóa Óc Eo được thiết kế mô phỏng theo hình dáng Linga. Bên trong bày trí theo hình vòng cung, trưng bày hàng ngàn cổ vật Óc Eo được khai quật tại gò Cây Thị, Linh Sơn tự.

Theo truyền thuyết được các sư trên núi kể lại, xưa kia lúc mới tạo sơn, đá núi còn mềm như đất sét, có một vị tiên đã ấn bàn chân mình lên đá để làm dấu...

Bàn chân tiên



Thạch Đại Dao

Núi Ba Thê có đỉnh Thạch Đại Dao. Trên đỉnh núi có dựng một thanh đại đao bằng đá, trông lừng lững, uy nghi. Truyền miệng dân gian nơi đây kể rằng, từ rất xa xưa, trong một đêm mưa gió, lưỡi tầm sét đã đánh vào tảng đá lớn trên đỉnh núi này. Tảng đá bị chẻ nhỏ, hiện lên một cây đại đao.



LHVV tổng hợp

Ngôi tháp cổ giữa đồng bằng Nam Bộ

Sừng sững giữa đồng bằng, tháp cổ Vĩnh Hưng (thuộc huyện Vĩnh Lợi- tỉnh Bạc Liêu) còn nguyên vẹn nhất so với các di tích đền tháp Óc Eo ở Nam bộ.

Di chỉ văn hóa này ở cách Quốc lộ 1A và thị xã Bạc Liêu 30 cây số; cách các trung tâm tỉnh lỵ trong vùng từ 100 đến hơn 200 km, cho nên không phải ai cũng biết và có điều kiện đến đây chiêm ngưỡng.

Giữa những năm 1990 Bảo tàng tỉnh Minh Hải và Viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức khai quật nơi này. Trên diện tích di chỉ rộng khoảng 3 ha đào 5 hố thám sát, sâu 30-50 cm. Không tìm thấy tường thành bao quanh nhưng cả 5 hố đều có hiện vật và tầng văn hóa. Đã tìm thấy tượng linga, yoni, tượng Phật đồng 4 mặt và tượng đá Visnu đều rất đẹp và còn khá nguyên vẹn cùng cột gỗ có điêu khắc (tượng vũ nữ); bình có quai - vòi, mảnh gốm nổi, hũ... với chất liệu gốm, trang trí hoa văn đặc trưng của văn hóa Óc Eo. Đã xác định được tuổi hiện vật có niên đại cách nay từ 900 năm đến hơn 1.000 năm.

Ngôi đền tháp cao hàng chục mét tồn tại hơn 10 thế kỷ, xung quanh là những cánh đồng lúa ngập nước cho thấy người xưa là bậc thầy trong xây dựng- xử lý nền móng. Vật liệu xây dựng và lối kiến trúc giống các tháp Chăm ở miền Trung. Gạch xây tháp Vĩnh Hưng gồm 3 loại.

Những viên có kích thước lớn (gạch tổ ong) đặt ở phía dưới, viên có kích thước nhỏ ở phần thân và gần đỉnh tháp. Màu gạch đỏ, được sắp xếp rất khít với nhau hầu như không có mạch vữa. Có chuyên gia cho rằng người xưa xếp những viên gạch mộc (đất sét) rồi đốt lửa nung chín khối tháp. Từ chân tới đỉnh tháp có thể phải chia ra đốt làm nhiều đợt. Tuy nhiên giả thiết này chưa thuyết phục vì các viên gạch này chín đỏ đồng đều như nhau từ lớp gạch giữa đến mặt trong, mặt ngoài của tháp mà tường tháp dày hàng mét.

Mặt sau đền tháp còn nguyên khối kiến trúc nhưng cửa vào và mặt tiền của tháp bị mưa nắng thời gian làm sụp lở, bào mòn. Bảo tàng tỉnh Bạc Liêu đã gia cố cột đỡ bê tông và xây lại bằng gạch thẻ.

Cũng như các tháp Chăm, tháp cổ Vĩnh Hưng và văn hóa Óc- Eo (thuộc Vương quốc cổ Phù Nam) còn nhiều điều bí ẩn.



Phía trước, bên hông, phía sau và bên trong tháp cổ



Những cổ vật khai quật được tại Tháp Vĩnh Hưng

Phạm Anh Hoan
Nguồn: Báo Cần Thơ

Vài nét về DÂN TỘC Chăm

Chăm là một trong 54 nhóm chủng tộc bất khả phân của dân tộc Việt Nam. Dân số người Chăm hiện nay khoảng 100.000 người, trong đó hơn 2/3 định cư tại Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết và Bình Tuy; số còn lại sinh sống tại Châu Đốc, Tây Ninh và Sài Gòn.

Trong thực tế, có khoảng 400.000 người Chăm sinh sống tại khắp nơi trên thế giới, đông nhất là tại Campuchia (270.000 người), kể đến mới tới Việt Nam (100.000 người), sau là Thái Lan (15.000 người) và cuối cùng là Liên Bang Mã Lai, năm 1979 đã tiếp nhận khoảng 10.000 người Chăm đến từ Campuchia. Hải ngoại có khoảng 200 người Việt gốc Chăm (hơn 50 gia đình), đa số định cư tại Hoa Kỳ.

Người Chăm và các danh xưng

Chăm là tên một nhóm dân cư, trước kia là thần dân vương quốc Chiêm Thành (Campa, Champa, hay Chăm Pa) cũ, đã có mặt từ lâu đời tại miền Trung trước khi người Kinh đến đây lập nghiệp.

Trước khi đi vào chi tiết, tưởng cũng nên phân biệt người Chăm và người Chăm Pa. Chăm là nhóm dân cư gốc Nam Đảo (malayo-polynésien) sinh sống trên những vùng đất thấp dọc duyên hải miền Trung, Chăm Pa là toàn thể các nhóm dân cư thuộc vương quốc Chiêm Thành cũ gồm cả người Chăm đồng bằng lẫn người Thượng (gốc Nam Đảo hoặc Môn Khmer), sinh sống rải rác trên các vùng rừng núi phía Tây dãy Trường

Sơn, hay Tây Nguyên.

Champa là tên một loài hoa màu trắng hồng nhạt, hay trắng vàng nhạt, có hương thơm ngào ngạt có thể tìm thấy tại khắp nơi trên duyên hải miền Trung. Người Việt gọi là hoa sứ, tên khoa học là *Michelia Champaca* Linn. Không biết người Champa đã chọn loài hoa sứ này đặt tên cho xứ sở mình từ hồi nào, nhưng chữ Champa đã được tìm thấy trên một bia ký có từ thế kỷ thứ 6 tại Mỹ Sơn, viết bằng chữ Phạn (sanskrit). Trước đó, trong bộ *Geographica* năm 150 sau công nguyên, Claudius Ptolémée (90-168), nhà địa lý gốc Hy Lạp và là sứ giả của hoàng đế La Mã Marc-Aurèle Antonin tại Alexandrie (Ai Cập), đã có lần nói tới một xứ tên Zamba trên vùng Viễn Đông. Sách *Tân Đường thư*, do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn thế kỷ 10, phiên âm là Chiêm Bà khi nói về Hoàn Vương Quốc (vương quốc Lâm Ấp cũ). Về sau Champa được người Việt biết qua tên phiên âm Hoa ngữ là Chiêm Thành (Tchan-tcheng).

Trước kia người Việt gọi cộng đồng người Chăm là Chiêm, Chăm, Hồi... Những danh xưng này được đọc theo cách viết của người Trung Hoa, hay theo cách phát âm của người miền Trung, do đó không phản ánh trung thực danh xưng chính xác của người Chăm hiện nay.

- Chiêm là tên gọi những cư dân sinh sống trên lãnh thổ Chiêm Thành; danh xưng Chiêm thỉnh thoảng vẫn được nhắc nhở trong sử sách và tài liệu nghiên cứu, ngoài dân gian ít ai nói tới.



Nguồn: Fanpage Champa and Me



Vài nét về DÂN TỘC Chăm



Nguồn: Fanpage Champa and Me

- Chăm là cách đọc trại đi từ chữ Champa ; danh xưng Chăm hiện còn rất thông dụng trong dân gian, một vài địa danh còn giữ chữ Chăm kèm theo như Cù Lao Chăm tại Quảng Nam, Tháp Chăm tại Phan Rang, quận Phan Lý Chàm, xã Ma Lâm Chàm tại Bình Thuận... Trong nước, những nhà dân tộc học đã thay chữ Chăm bằng danh xưng Chăm từ lâu ; điều này đã làm hài lòng cộng đồng người Chăm tại cả Thuận Hải lẫn Châu Đốc, vì là cách gọi đúng nhất theo lối phát âm từ chữ Chăm-pa.

- Danh xưng Hời rất ít được nhắc đến, người chỉ thấy

chữ này xuất hiện một vài lần trong tập thơ Điều Tàn, năm 1937, của Chế Lan Viên. Hời là cách đọc trại đi từ chữ Hroi (H'roi hay Hờ Roi), tên của một bộ lạc sơn cước sinh sống trên vùng rừng núi phía Tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Người Hroi thật ra cũng là người Chăm-pa, vì trước kia là thần dân của vương quốc Chiêm Thành cũ di tản lên Tây Nguyên tránh loạn rồi định cư luôn tại đây, họ vẫn còn giữ ngôn ngữ và một số phong tục tập quán của người Chăm đồng bằng trong những sinh hoạt thường nhật. Ngoài ra còn phải kể thêm những nhóm

Bahnar Chăm, Bru-Vân Kiều, Kaho, Raglai, Rhadé, Djarai, Stiêng, Churu v.v..., tất cả đều là thần dân của vương quốc Chiêm Thành cũ di tản lên cao nguyên trong những giai đoạn loạn lạc rồi ở luôn tại đây. Trên khắp cao nguyên, những nhóm người mới hòa nhập và pha trộn với các nhóm người cũ tạo thành những sắc dân hỗn hợp mang hai dòng máu Chăm-Thượng trong những thời điểm khác nhau. Người Chăm lai Thượng gọi là Chăm Pal, nhưng người Việt ít biết đến tên này. Vì không có truyền thống đặt tên cho từng nhóm người, dân chúng gốc Kinh gọi chung tất cả những cư dân sinh sống trên miền núi phía Tây là người Hroi, sau đó biến âm thành người Hời.

Chữ Hời mang một nội dung xấu, đó là những nhóm man di chuyên đi cướp bóc, vì trong quá khứ người Hroi đã nhiều lần tiến công vào các làng xã người Kinh cướp bóc lương thực, trong những giai đoạn khó khăn, dưới thời các chúa Nguyễn. Sau này người Chăm tại Thuận Hải gọi những cư dân gốc Chăm sinh sống tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định là Chăm Hoi hay Chăm Hroi. Sử sách Việt Nam thời Nguyễn gọi chung là Mọi Đá Vách.

Ngoài ra cũng có một số người Chăm lai Việt gọi là Chăm Yuôn (Yuôn hay Yun có nghĩa là người Việt). Người Việt gọi là Kinh Cựu, nhưng danh xưng này rất ít người biết đến vì người Kinh Cựu luôn tự nhận mình là người Kinh. Cũng nên biết những binh sĩ hay tội đồ gốc Kinh, bị đày ra vùng biên địa

giáp ranh với Chiêm Thành, đã lập gia đình với những phụ nữ Chăm (mà họ cho là người Kinh cổ xưa), từ đó mới sinh ra chữ Kinh Cựu.

Về ngôn ngữ, người Chăm được nhiều nhà nhân chủng học xếp vào họ Nam Đảo (Malayo Polynésien), nghĩa là có nguồn gốc xuất phát từ các hải đảo phía Nam vùng biển Đông Nam Á. Điều này có thể đúng khi đối chiếu văn minh, văn hóa của người Chăm với văn minh, văn hóa của các dân tộc cùng hệ ngôn ngữ tại Đông Nam Á vào thời tạo dựng. Nhưng qua những khám phá khảo cổ gần đây, văn minh và văn hóa của người Chăm tại Việt Nam không hoàn toàn do ngoại nhập mà có sự pha trộn yếu tố văn minh và văn hóa của những nhóm cư dân bản địa có mặt từ trước.

Trong thực tế không có bộ tộc nguyên thủy nào có tên Chăm. Chăm chỉ là tên gọi của nhiều nhóm dân cư sau này chọn sinh sống trên lãnh thổ của vương quốc Champa hay Chiêm Thành cũ, gọi chung là người Chăm-pa, chứ không phải tên riêng của một nhóm chủng tộc. Sau này cộng đồng người Chăm đồng bằng chấp nhận danh xưng Chăm, và đồng hóa nguồn gốc Nam Đảo của mình với nền văn minh và văn hóa Chiêm Thành cũ, để phân biệt với các nhóm Chăm-pa khác xuất phát từ nhiều nguồn gốc ngôn ngữ và chủng tộc khác nhau. Có thể nói vương quốc Chiêm Thành xưa kia là một liên bang đa chủng và đa văn hóa.

Lược theo
Nguyễn Văn Huy

Sơ lược về lịch sử hình thành Chăm Pa



Bản đồ khoảng năm 1000 - Màu vàng lãnh thổ Đại Việt - Màu xanh lá cây lãnh thổ Chăm Pa - Màu tím Đế quốc Khmer

Lịch sử Chăm Pa độc lập được khởi đầu khoảng cuối thế kỷ thứ II và kết thúc vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Trước thế kỷ II, vùng đất của người Chăm đã được nhắc đến trong sử sách với tên Hồ Tôn Tinh, rồi tên Tượng Lâm khi nằm dưới sự thống trị của Trung Hoa. Lãnh thổ này được ghi nhận là từ miền Trung trở vào miền Nam Việt Nam, thay đổi tùy thời kỳ. Từ cuối thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII, Chăm Pa nằm dưới sự đô hộ của các chúa Nguyễn cho đến lúc bị diệt vong hoàn toàn.

Năm 192, một số bộ tộc sống ở khu vực thuộc Huế ngày nay nổi dậy lật đổ sự đô hộ của Trung Hoa, xây dựng Vương quốc Chăm Pa, lúc bấy giờ gọi là Lâm Ấp (hay Lin-yi). Thủ đô của Lâm Ấp nằm ở vùng Trà Kiệu bây giờ. Người Chăm Pa, hay người Chăm, là những người đã đến từ các đảo của Malaysia và Polynesia; ngôn ngữ của họ, tiếng Chăm, thuộc nhóm Malaysia-Polynesia của hệ ngôn ngữ Nam Đảo. Sau khi thành lập, Vương quốc Chăm Pa tìm cách mở rộng biên giới bằng vũ lực, phía Bắc lấn chiếm đất của người Việt, phía Nam đô hộ những vương quốc theo Ấn Độ giáo.

Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 9, Chăm Pa trở thành một quốc gia hùng mạnh, lãnh thổ kéo dài từ Hoành Sơn ở phía Bắc đến sông Đồng Nai ở phía Nam, được sử sách Trung Hoa ghi nhận với tên gọi Hoàn Vương Quốc.

Cuối thế kỷ thứ 9, Chăm Pa dời thủ đô từ Panduranga ở miền Nam đến Indrapura ở miền Bắc.

Từ đây cho đến thế kỷ 15 về tổ chức xã hội, hệ thống chính quyền, lễ nghi Chăm Pa ảnh hưởng văn minh Phạn Ngữ, Bà La Môn. Trong thời kỳ này các vua Chăm Pa cũng cho xây dựng

nhiều đền đài Bà La Môn Giáo ở Mỹ Sơn.

Vương quốc Chiêm Thành được hình thành sau sự tan rã của Hoàn Vương Quốc. Lúc đó, vương quốc này bao gồm 5 tiểu vương quốc là: Indrapura (vùng Quảng Nam ngày nay), Amaravati (vùng Quảng Ngãi ngày nay), Vijaya (vùng Bình Định ngày nay), Kauthara (vùng Phú Yên, Nha Trang ngày nay) và Panduranga (vùng Phan Rang và Phan Rí ngày nay).

Những mốc thời gian đáng nhớ

Năm 192, Khu Liên lên ngôi, khai sinh nước Lâm Ấp, trị vì trong nhiều năm, nhưng không biết mất năm nào và ai là người kế vị.

Năm 380, Phạm Hồ Đạt lên ngôi vua. Dưới thời Phạm Hồ Đạt, Phật giáo tiểu thừa (Thevada) phát triển mạnh, nhiều nhà sư đến trực tiếp từ Ấn Độ sang truyền đạo. Thành Khu Lật (Huế) vẫn là trung tâm chính trị nhưng đổi tên thành Kandapurapura, nghĩa là Phật Bao Thành (vì là nơi có nhiều đền đài và hình tượng Phật và Siva). Bên cạnh đó nhà vua còn cho xây dựng thêm một trung tâm tôn giáo mới tại Amavarati, tức thánh địa Hào Quang (nay là Mỹ Sơn, một thung lũng cách Đà Nẵng 70km về phía tây).

Năm 598, nhà Tùy chiếm đóng Lâm Ấp và phân chia thành ba châu: châu Hoan (Ty Canh), châu Ái (Hai Âm) và châu Trong (Khương). Năm 605, Vua Phạm Phạn Chi dời kinh đô về Sinhapura, thành phố Sư Tử (nay là Trà Kiệu, cạnh sông Thu Bồn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Danh xưng Champa (Chiêm Thành) chính thức xuất hiện trong thời này.

Năm 757, Prithi Indravarman lên

Sơ lược...

ngôi là người đã thống nhất lãnh thổ Champa một cách chính danh nhất, vì được triều thần công nhận là “người thống lãnh toàn bộ đất nước như Indra, thần của các vị thần”. Sử Trung Quốc gọi Chăm Pa thời kì này là Hoàn Vương Quốc.

Truyền thuyết Chăm cho rằng Hoàn Vương Quốc trước kia do nữ vương Po Nagar cai trị trong suốt 200 năm, từ 758 đến 958. Thời gian trị vì lâu dài này là thời gian mà vương triều Panduranga thịnh hành. Nữ vương Po Nagar - còn gọi là Yan Pu Nagara, Po Ino Nagar hay Bà Đen (người Việt Nam gọi là Thánh Mẫu Thiên Y Ana) - là vị nữ thần được tạo nên bởi áng mây trời và bọt biển, người tạo dựng ra quả đất, sản sinh gỗ quý, cây cối và lúa gạo. Bà có 97 phu quân, trong đó chỉ một mình Po Yan Amo là người có uy quyền và được tôn trọng hơn cả. Bà có 38 người con gái, tất cả đều hóa thân thành nữ thần, trong đó có ba người được người Chăm chọn làm thần bảo vệ đất đai và còn thờ phượng cho tới ngày nay : Po Nagar Dara, nữ thần Kauthara (Khánh Hòa) ; Po Rarai Anaih, nữ thần Panduranga (Ninh Thuận) và Po Bia Tikuk, nữ thần Man-thit (Phan Thiết).

Năm 859, một vương tôn mang nhiều chiến công trong việc chống lại người Khmer và Nam Đảo tên Laksmindra Bhumisvara Gramasvamin, được triều thần đưa lên ngôi, hiệu Indravarman II. Trung tâm quyền lực chính trị và tôn giáo được dời lên phía Bắc tại Indrapura - thành phố Sấm Sét (nay là Đồng Dương, cách Đà Nẵng hơn 50km về phía nam) trên bờ sông Ly Ly (một nhánh sông Thu Bồn, cách thánh địa Trà Kiệu 15 cây số). Quốc hiệu Cam-papura (đất nước của người Chăm, theo tiếng Phạn cổ) được Indravarman II chính thức sử dụng khi tôn vinh đất nước mình. Sử sách Trung Hoa phiên âm là Chang Cheng (từ chữ Cam-papura hay Campa mà ra), tiếng Việt là Chiêm Thành hay Chiêm Bà, tiếng Tây phương là Champa.

LHVV tổng hợp

Thành Đồ Bàn

Thành Đồ Bàn hay Vijaya còn gọi là thành cổ Chà Bàn hoặc thành Hoàng Đế, thuộc địa phận xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn và cách thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định, Việt Nam) 27 km về hướng tây bắc, là tên kinh đô của Chăm Pa trong thời kỳ có quốc hiệu là Chiêm Thành. Vijaya là kinh đô kéo dài 5 thế kỷ, từ năm 999 đến năm 1471. Hiện còn nhiều di tích của Chăm Pa ở nơi đây.



Tháp Cánh Tiên

Được xây trên một ngọn đồi cao vài chục thước, tháp Cánh Tiên nằm giữa thành Đồ Bàn, thờ Nữ Thần Y A Na. Đây là ngôi tháp được đánh giá là có phong cách kiến trúc Bình Định đặc trưng.

Tháp có bề mặt vuông, nhiều tầng xây bằng gạch, cao gần 20m, trông xa giống như đôi cánh của nàng tiên đang bay lên trời. Một trong những điều kỳ lạ nhất ở tháp Cánh Tiên là nửa phần phía ngoài của cột ộp góc tường được ộp kín bằng những phiến đá sa thạch màu tím có chạm khắc hoa dây xoắn và góc các diềm mái của tháp cũng được làm bằng đá.



Ngoài tháp Cánh Tiên, hiện nay dấu tích của vương triều Chăm Pa tại Vijaya còn lại là đôi sư tử đá dùng để trang trí, được chạm đổ theo phong cách nghệ thuật Bình Định vào thế kỷ 12-14.

Sau khi mất miền bắc về Đại Việt, Vijaya bị bỏ hoang và đến cuối thế kỷ 18, Nguyễn Nhạc vua nhà Tây Sơn đã sử dụng lại nền cũ của thành Vijaya để xây dựng Thành Hoàng Đế. Vào năm 1816, vua Gia Long cho phá bỏ thành Bình Định để chuyển thủ phủ về Quy Nhơn. Di tích Đồ Bàn hiện nay không còn nguyên vẹn, chỉ còn sót lại các bức tường thành. Tường thành xây bằng đá ong, có hào, đường lát đá hoa cương. Trong thành có những di tích cũ của người Chăm như giếng vuông, voi, bên cửa hậu có gò Thập Tháp.

Quá trình Đại Việt xâm chiếm Chăm Pa

Theo Việt Nam Sử Lược, nước Chiêm Thành nằm từ quận Nhật Nam vào cho đến Chân Lạp, nghĩa là ở vào quãng từ tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị cho đến đất Nam Việt bây giờ. Đời Hán, người Trung Hoa gọi nước này là huyện Tượng Lâm. Cuối đời Hán, đổi thành nước Lâm Ấp. Lâm Ấp ảnh hưởng văn minh Ấn Độ. Họ là giống dân quật cường. Trong suốt một ngàn năm ta bị Tàu chia thành các quận để đô hộ thì Lâm Ấp cũng chịu chung số phận nhưng họ đã nhiều lần khởi nghĩa chống ách đô hộ Tàu. Chẳng những thế, theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, ngay từ Đông Hán (năm 102) trở đi, người Lâm Ấp cứ năm ba năm lại vào đánh phá, cướp của và giết dân Việt. Đến đời nhà Đường bên Tàu, nước Lâm Ấp đổi thành Hoàn Vương quốc và lại sang đánh phá phía Bắc, rồi chiếm giữ luôn châu Hoan, châu Ái (nhà Đường đổi nước ta thành 12 châu: Thanh Hóa là Ái châu; Nghệ An là Hoan Châu và Diễn Châu). Do đó, năm 808, nhà Đường đem quân chinh phạt Hoàn Vương quốc. Hoàn Vương phải chạy lui xuống phía Nam và lấy quốc hiệu là Chiêm Thành. Bởi vì nước ta bị Tàu đô hộ một ngàn năm cho nên trong suốt thời gian này hầu hết mọi việc đối phó với Chiêm quốc đều do lực lượng bảo hộ Tàu đảm trách.

Đến năm 938, Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt một ngàn năm bị Tàu đô hộ mở ra thời tự chủ cho nước ta. Một khi nước Việt giành được quyền tự chủ đã mau chóng trở thành

một nước có văn hiến, có tổ chức chính quyền và quân đội vững mạnh. Vậy thì, do Chiêm Thành hiếu chiến gây hấn trước để đến nỗi phải cùng cực bại vong hay việc tiến chiếm đất đai là một nhu cầu không thể tránh khỏi của một nước Đại Việt hùng mạnh đã khiến Chiêm Thành vong quốc?

Biên niên sử Nam tiến

Năm 982, vua Lê Đại Hành tiến vào kinh đô Indrapura (Đồng Dương), giết tướng giữ thành Tỳ My Thuế, bắt sống hàng trăm vũ nữ trong hậu cung, tịch thu rất nhiều báu vật mang về nước. Bên ngoài binh lính Việt đốt phá thành trì, san phẳng lăng tẩm các vị vua Chiêm, bắt theo hàng ngàn tù binh, trong đó một nhà sư Ấn Độ tên Thiển Trước Tăng (bhik-su). Lãnh thổ Bắc Chiêm Thành (Bình Trị Thiên) bị chiếm đóng từ 982 đến 983.

Năm 1020, do mất mùa và đói kém, quân Chiêm Thành tiến chiếm hai châu Bồ Chánh và Ma Linh (Quảng Bình). Năm 1021, thái tử Phật Mã, trưởng nam của Lý Thái Tổ, chiếm lại hai châu bị mất. Năm 1026, quân của thái tử Phật Mã chiếm luôn châu Diên (Thừa Thiên).

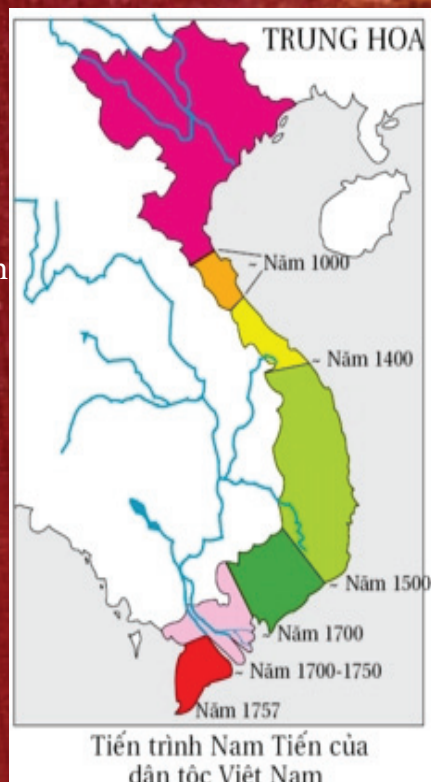
Năm 1103, một người Việt ở phủ Diên Châu (Nghệ An) tên Lý Giác nổi lên làm phản. Lý Thường Kiệt vào đánh, Lý Giác thua chạy sang Phật Thành (Vijaya) thuyết phục vua Jaya Indravarman II hưng binh chiếm lại vùng đất đã mất. Lý Thường Kiệt một lần nữa phải thân chinh đi dẹp loạn, Jaya Indravarman II bị thua phải trả lại ba

châu đã chiếm và chịu triều cống trở lại năm 1104.

Từ 1145 đến 1149, lãnh thổ đế quốc Khmer được nới rộng lên phía Bắc, từ Champassak (Nam Lào) đến đèo Hải Vân (Bắc Chiêm Thành), người Khmer trực tiếp điều khiển binh lực Chiêm Thành. Năm 1148, vua Khmer (Jaya Indravarman III) cử tướng Sankara cùng tướng Sipakhya tấn công Panduranga, nhưng bị quân Chăm đánh bại tại đồng bằng Kayev, tỉnh Virapura (tiếng Khmer là Rajapura, tiếng Việt là Phan Rang). Thừa thắng xông lên, năm 1149, Jaya Harivarman I dẫn đầu đoàn quân Chăm, Thượng chiếm thành Vijaya, giết Hariveda trên sông Yami (sông Hà Giao, Bình Định), thống nhất lại đất nước. Kinh đô đặt tại Vijaya (Đồ Bàn - Bình Định).

Sau 5 năm thương lượng gay go giữa hai triều đình về của hồi môn, năm 1306 vua Trần Anh Tông chấp thuận gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, bù lại lãnh thổ bắc Chiêm Thành (Indrapura) : châu Ô và châu Lý thuộc nhà Trần.

Có lẽ mối hiểm thù dân tộc sâu xa nhất đối với dân tộc Việt là việc quân Chiêm, dưới quyền chỉ huy của vị vua anh dũng là Chế Bồng Nga, đã phục kích giết chết vua Dụ Tông của Đại Việt (1377), rồi sau đó 3 lần tàn phá kinh thành Thăng Long. Có thể nói lúc ấy, quân Chiêm ra vào nước ta như vào chỗ không người! Nhưng rồi trong chiến dịch đánh ra Đại Việt năm 1389-1390, do bị chỉ điểm nên



chiến thuyền của Chế Bồng Nga đã bị quân Đại Việt tập trung bắn phá và đã giết được ông. Từ đây bắt đầu thời tàn lụi của Chiêm quốc.

Điểm có ý nghĩa đặc biệt trong quá trình Nam tiến thôn tính Chiêm Thành đó là: thời gian gần 4 thế kỷ đầu, kể từ thời nhà Lý tới nhà Hồ, tuy bờ cõi nước ta có mở rộng về phương Nam, nhưng chưa chú trọng việc di dân khai khẩn, mới chỉ đóng quân bảo hộ, thu thuế và bắt phải triều cống, còn hạ tầng nội trị vẫn để cho người bản xứ phụ trách.

Có lẽ âm mưu thôn tính đất đai đúng nghĩa chỉ được triệt để thi hành từ thời nhà Hồ. Về công cuộc Nam tiến, vào năm 1402, sau khi chiếm được đất Chiêm Động, Cổ Lũy, nhà Hồ cho làm con đường thiên lý từ Tây đô Thanh Hóa vào tới Hoá Châu. Chia đất Chiêm Động, Cổ Lũy ra làm 4 châu, đặt các chức quan cai trị và di dân vào chiếm ngụ, thời bình thì cấy cấy làm ăn, khi hữu sự thì sung quân ngũ đánh giặc.

Quá trình Đại Việt xâm chiếm Chăm Pa

Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư thì chính sách mộ dân Việt vào khai khẩn của nhà Hồ rất ưu đãi song cũng rất nghiêm khắc, buộc phải thích tên nơi đến ở vào tay, coi như không có thể trở về được nữa. Đối với người Chiêm (tầng lớp ưu tú trong xã hội), ai muốn đi thì cho đi, ai ở lại cho làm quan.

Người Chiêm không có tên họ, Hồ Quý Ly ban họ Đinh cho những người chịu hàng phục (đến thời Lê Thánh Tông còn bắt người Chiêm nào không có họ phải lấy một họ trong số các họ của người Việt để làm sổ hộ tịch). Ngoài việc mở mang đường xá, họ Hồ còn cho đào sông rạch để tiện việc vận chuyển. Nhờ vậy, đất Thuận Hóa đã trở nên một vùng đất phú thịnh, bắt đầu đóng vai trò trọng yếu trong lịch sử nước Việt. Đối với vận mệnh Chiêm Thành, để mất đất Hóa Châu dân Hời khó lòng giữ được nước. Không may nhà Hồ sớm để mất nước vào tay quân Minh xâm lược cho nên hậu thế dễ quên đi công nghiệp di dân, khai khẩn đất đai rất quan trọng của triều đại ngắn ngủi này.

Ngày 6-10-1471, vua Lê Thánh Tông đọc hịch Bình Chiêm trước ba quân, lời lẽ rất đanh thép, rồi cho sứ sang Trung Hoa báo cáo sự xâm phạm lãnh thổ của Chiêm Thành. Lê Thánh Tông cất đại quân hơn 250.000 người sang đánh Chiêm Thành, trong đó 100.000 đi bằng đường thủy, 150.000 đi bằng đường bộ. Đại quân nhà Lê chiếm cửa Thị Nại rồi tiến về Đồ Bàn. Trà Toàn sai em là Po Kaprih dẫn đội tượng binh

gồm 5.000 người ra đối chọi nhưng bị đánh bại, Trà Toàn rút vào cố thủ thành Đồ Bàn. Sau cuộc tấn công, khoảng 60.000 binh lính và thường dân Chăm bị loại khỏi vòng chiến, hơn 30.000 người bị bắt làm tù binh, tất cả đều bị đày lên Thanh Hóa.

Sau 1471, lãnh thổ của vương quốc Chiêm Thành phía nam (Kauthara và Panduranga) chỉ còn từ đèo Cù Mông đến mũi Kê Gà (cap Varella). Lãnh thổ Đại Việt mới kéo dài từ ải Nam Quan đến đèo Cù Mông.

Năm 1611, sau khi củng cố xong thế lực ở phía bắc đèo Ngang, Nguyễn Hoàng sai một người Chăm không rõ tên, gọi là Văn Phong (Văn Phong là tên một chức chủ sự) dẫn quân qua đèo Cù Mông chiếm thành Phú Yên (Aryaru), tổ chức dinh điền và đưa dân từ các tỉnh Quảng Nam đến Bình Định vào định cư, lập ra hai xã Đồng Xuân và Tuy Hòa.

Năm 1620, vua Chân Lạp là Chey Chetta II tặng Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên đất Đồng Nai làm quà cưới công chúa Ngọc Vạn. Từ sau ngày đó, vương quốc Nam Chiêm Thành nằm trong thế gọng kìm giữa hai thế lực, xứ Đàng Trong và Chân Lạp.

Năm 1629, một chủ sự người Chăm, gọi là Văn Phong, nổi lên đánh phá các làng di dân người Việt tại Phú Yên. Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên sai Nguyễn Phúc Vinh mang quân xuống đánh dẹp và thành



Tháp Po Klong - Phan Rang năm 1992

lập Trấn Biên Dinh, lấn sâu vào lãnh thổ Chiêm Thành tới chân núi Thạch Bi (đèo Cả) để bảo vệ di dân.

Năm 1652, vua Bà Thâm dẫn quân tấn công Trấn Biên Dinh, chiếm lại thành Phú Yên. Hiến vương Nguyễn Phúc Tần sai tướng đem quân tiến đánh, chiếm Aya Tră (Nha Trang), bắt được Bà Thâm. Để cầu hòa, Bà Thâm dâng đất Kauthara và chấp nhận lấy xã Kamran (Cam Ranh) làm ranh giới : phần đất phía nam sông Phan Rang thuộc vua Chiêm Thành, phần đất phía bắc thuộc về chúa Nguyễn (lãnh thổ Kauthara) và đổi tên thành phủ Thái Ninh (gồm Thái Khang và Diên Ninh), sau là phủ Diên Khánh (Khánh Hòa).

Năm 1692, Minh vương Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh chiếm Panduranga, vùng đất cuối cùng của người Chăm, lập trấn Thuận Thành. Tháng 8-1693, trấn Thuận Thành đổi thành phủ Bình Thuận, song chúa Nguyễn vẫn để một người Chăm trong hoàng tộc làm khan lý (tỉnh

trưởng) sau phong thành Phiên Vương. Kể từ cuối thế kỷ 17, người Chăm tuy mất độc lập nhưng vẫn còn hưởng qui chế tự trị.

Từ 1776 đến 1798, người Chăm sống trong trấn Thuận Thành buộc phải ngã theo một trong hai thế lực, hoặc Tây Sơn hoặc chúa Nguyễn.

Dưới thời Gia Long (1802-1820), qui chế tự trị của người Chăm được duy trì trong chừng mực. Tuy nhiên, khi vua Minh Mạng lên ngôi, áp dụng nhiều chính sách hà khắc, người Chăm nổi dậy chống lại. Vua Minh Mạng dìm các cuộc khởi nghĩa trong bể máu. Năm 1832 người Chăm lại nổi dậy chống vua Minh Mạng nhân dịp có cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở phía Nam nhưng không thành công. Chính quyền tự trị hạn chế của người Chăm chấm dứt tồn tại vào năm 1832, khi Hoàng đế Minh Mạng đổi Thuận Thành thành phủ Ninh Thuận và đặt quan lại cai trị trực tiếp.

LHVV tổng hợp.

LỄ HỘI *Katê* CỦA NGƯỜI CHĂM

Cộng đồng người Chăm theo đạo Bà La Môn ở Ninh Thuận và Bình Thuận tổ chức lễ hội Katê quan trọng nhất vào ngày 1 tháng 7 theo lịch Chăm, khoảng cuối tháng 9, đầu tháng 10 (dương lịch). Đây là Tết của người Chăm và là lễ hội thiêng liêng để tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, tổ tiên ông bà, tạ ơn các thần linh đã giúp mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu.

Khi cây bằng lăng nở hoa tím cả vùng rừng núi Tháp Chàm - Phan Rang thì cũng là lúc đồng bào Chăm theo đạo Bà La Môn rộn ràng vui Tết Katê. Người Chăm ở Ninh Thuận tổ chức lễ hội cùng lúc ở ba đền tháp cổ - nơi thờ những vị vua thần của họ: Tháp Pô Klông Garai (1151-1205), được tôn là thần thủy lợi; Tháp Pô Rômê nơi thờ vua Pô Rômê được tôn là thần phát triển nông nghiệp; Tháp Pô Nưgar thờ nữ thần hay Bà Mẹ xứ sở, người dạy trồng lúa, bông, dệt vải.

Theo phong tục của đồng bào Chăm ở Bình Thuận, lễ hội Katê bao giờ cũng diễn ra tại nhà hoàng tộc Chăm và cùng lúc diễn ra nghi thức lễ trên tháp Chàm ở thị xã Phan Rang (tỉnh Ninh Thuận). Sau đó, người dân mới chính thức được khai lễ tại nhà riêng. Trước đó một ngày, tại tháp Posahninư ở thành phố Phan Thiết, hàng ngàn đồng bào Chăm của huyện Hàm Thuận Bắc đã tái hiện một nghi lễ Katê cổ.

Người Chăm rất coi trọng quan hệ huyết thống, họ hàng, cũng như đời sống tình cảm của gia đình. Vì vậy nhân dịp lễ hội Katê, người ta tổ chức thăm viếng nhau giữa những người thân tộc, bạn bè. Các già làng của người Raglai (tộc người cùng ngữ hệ Malayo Polynésien) dẫn đầu đoàn người về tham dự.

Tại Ninh Thuận vào dịp này còn diễn ra lễ rước y phục của vua chúa

Chăm, mà xưa kia hoàng tộc đã giao cho người Raglai ở một số vùng tin cậy bảo quản. Ví dụ làng Hữu Đức (Phan Rang) phải lên vùng núi Phước Hà đón nhận mang xuống. Ở tháp Pô Nưgar (Phú Lạc- Tuy Phong) thì Raglai ở Phan Dũng, Phan Điền trực tiếp mang đến đền tháp. Còn ở đền Pô Klông Garai thì bà Nguyễn Thị Thềm, hậu duệ bảo quản từ thời thực dân Pháp mang về. Họ mang theo những bảo vật của hoàng tộc Chăm như vương miện, y phục mà họ cất giữ trước đây về nơi lăng tháp cổ để dâng lên các vua thần. Vào buổi chiều, dòng người nô nức đi rước y phục của các vị vua từ danok (nơi cất giữ đồ lễ vua). Tại đây, ông thầy Cò Ke (ông *Kadhar Gru*) vừa kéo đàn Kanhi, vừa hát bài ngợi ca công đức của các nhà vua và các vị anh hùng khác. Người chuyên dâng lễ vật (ông *Muk Pajâu*), với mâm cúng gồm có trứng gà, trâu cau, rượu bánh, trái cây. Tiếp đến là các ông lo việc quản lý bảo vật của vua (ông *Jơngui*) và người giữ đền tháp và đồ thờ cúng (ông *Chămnay*) bước lên khấn mừng thần. Lễ thỉnh y phục kéo dài cho đến khuya mới chấm dứt.

Sáng hôm sau, đoàn các thầy lễ tiến hành rước y phục về các đền tháp ở làng Hữu Đức, Hậu Sanh, Đô Vinh. Đi đầu là các thầy lễ trong bộ áo choàng màu trắng, đầu chít khăn trắng. Theo sau là các thân hào, nhân sĩ, các vị chức sắc trong làng, tháp, ấp. Các bộ lễ phục được đặt trên kiệu, có lọng che hai bên và đoàn thiếu nữ trong bộ trang phục áo dài xanh, trong tiếng nhạc rộn ràng vui vẻ, đi sau múa quạt. Khi về đến các đền tháp thì các thầy làm lễ mở cửa tháp. Để được phép vào tháp, các thầy phải làm lễ xin thần Siva - thần Hủy diệt và Tái tạo, cho phép mở cửa. Đoàn người Raglai múa đánh mã la, thổi khèn bầu và các vũ nữ Chăm múa quạt, xong ông từ và vị sư cả tiến hành lễ cúng xin phép thần Siva cho mở cửa tháp, với vật lễ: rượu, trâu

cau, nước pha trầm tẩm tượng. Theo quan niệm của người Chăm, đền tháp là nơi trú ngụ của thần linh. Vì vậy, trước một lễ hội lớn như Katê người Chăm phải làm lễ Tẩy uế, hay còn gọi là lễ Tổng ôn. Trong khi tẩm tượng cho thần thì thầy Cò Ke hát. Sau lễ tẩm tượng là lễ mặc long bào cho vua thần.

Lễ chính thức được tổ chức tại tháp Pô Klông Garai (Tháp Chàm - Ninh Thuận) vào ngày mùng một tháng bảy lịch Chăm. Những mâm vật lễ bày ra trên bàn thờ gồm rượu, trâu cau, nước ngọt, thịt lợn, dê, cá và gà. Đặc biệt trong các loại bánh luôn có bánh tét (âm), bánh gan tay (dương), bánh gừng... Trong tiếng trống Ginăng, Paranưng trầm bổng, rộn rập, tiếng kèn Saranai bay bổng, ngọt ngào, các thiếu nữ Chăm y phục rực rỡ, uyển chuyển trong điệu múa truyền thống. Trong đền tháp, thầy cả sư làm chủ lễ, bà bóng dâng lễ vật lên các vua thần, thầy đàn hát mời các vị thần về dự lễ.

Vào khoảng 3-4 giờ chiều, sau lễ cúng ở các đền tháp kết thúc đồng bào tràn về các thôn xóm và gia đình. Ở đây nhà nào cũng chuẩn bị chu đáo lễ vật để dâng cúng tổ tiên và thần linh, cầu được nhiều may mắn và sức khỏe. Cũng nhân dịp này, người ta tổ chức thăm viếng nhau, cùng vui chơi và làm những món ăn dân tộc để chiêu đãi bạn bè, láng giềng và khách mời.

Phần hội được tổ chức với nhiều trò chơi dân gian truyền thống, như thi kết mâm trâu đẹp qua đó chọn ra những cô gái có bàn tay duyên dáng, khéo léo để trao giải; trò chơi thi đội chum nước khéo léo trên đầu cùng nhau chạy về đích thu hút rất nhiều người tham gia. Ngoài ra có thi dệt thổ cẩm và có những giải thưởng cho những cô gái dệt thổ cẩm Chăm dài và đẹp nhất.

Theo Báo Cần Thơ

LỄ HỘI *Ka Tê* CỦA NGƯỜI CHĂM



Lễ rước y phục các vị thần



Thánh địa Mỹ Sơn

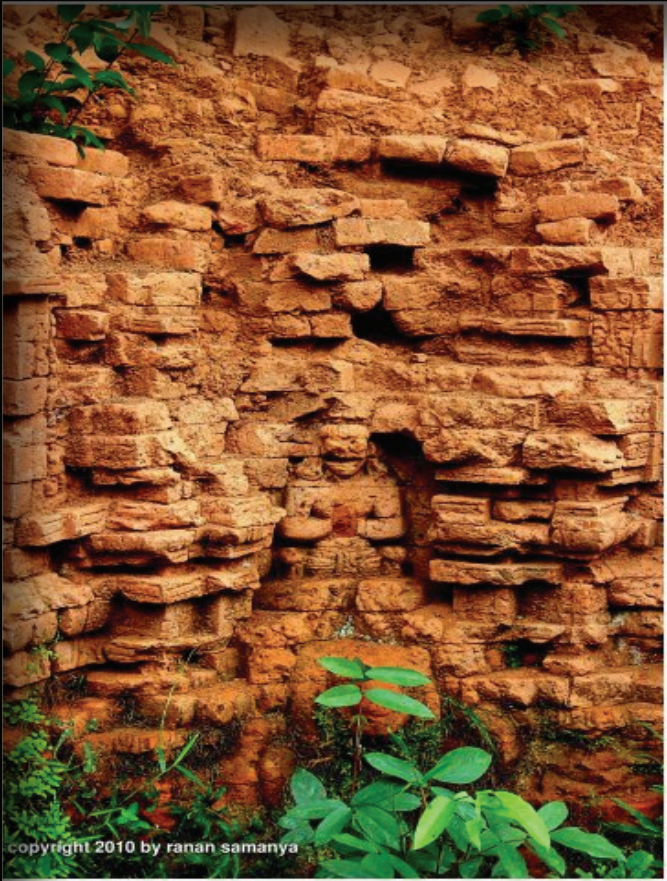
Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69 km và cách thành cổ Trà Kiệu khoảng 20 km, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm Pa, trong một thung lũng đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi.

Thánh địa Mỹ Sơn được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam. Từ năm 1999, thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO chọn là một trong các di sản thế giới.

Mỹ Sơn có lẽ được bắt đầu xây dựng vào thế kỷ 4. Trong nhiều thế kỷ, thánh địa này được bổ sung thêm các ngọn tháp lớn nhỏ và đã trở thành khu di tích chính của văn hóa Chăm Pa tại Việt Nam. Ngoài chức năng hành lễ, giúp các vương triều tiếp cận với các thánh thần, Mỹ Sơn còn là trung tâm văn hóa và tín ngưỡng của các triều đại Chăm Pa và là nơi chôn cất các vị vua, thầy tu nhiều quyền lực. Những di vật đầu tiên được tìm thấy ghi dấu thời đại vua Bhadravarman I (Phạm Hồ Đạt) (trị vì từ năm 381 đến 413), vị vua đã xây dựng một thánh đường để thờ cúng linga và Shiva.



Photo by Vuhoaphuongnguyen Mỹ Sơn Temple



copyright 2010 by ranan samanya



Mỹ Sơn chịu ảnh hưởng rất lớn của Ấn Độ cả về kiến trúc - thể hiện ở các đền tháp đang chìm đắm trong huy hoàng quá khứ, và về văn hóa - thể hiện ở các dòng bia ký bằng chữ Phạn cổ trên các tấm bia. Dựa trên các tấm bia văn tự khác, người ta biết nơi đây đã từng có một đền thờ đầu tiên được làm bằng gỗ vào thế kỷ 4. Hơn 2 thế kỷ sau đó, ngôi đền bị thiêu hủy trong một trận hỏa hoạn lớn. Vào đầu thế kỷ 7, vua Sambhuvarman (Phạm Phạn Chi) (trị vì từ năm 577 đến năm 629) đã dùng gạch để xây dựng lại ngôi đền còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua sau đó tiếp tục tu sửa lại các đền tháp cũ và xây dựng các đền tháp mới để thờ các vị thần. Gạch là vật liệu tốt để lưu giữ ký ức của một dân tộc kỳ bí và kỹ thuật xây dựng tháp của người Chăm cho tới nay vẫn còn là một điều bí ẩn. Người ta vẫn chưa tìm ra lời giải đáp thích hợp về chất liệu gắn kết, phương thức nung gạch và xây dựng.

Những ngọn tháp và lăng mộ có niên đại từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 14, nhưng các kết quả khai quật cho thấy các vua Chăm đã được chôn cất ở đây từ thế kỷ 4. Tổng số công trình kiến trúc là trên 70 chiếc. Thánh địa Mỹ Sơn có thể là trung tâm tôn giáo và văn hóa của nhà nước Chăm pa khi thủ đô của quốc gia này là Trà Kiệu hay Đông Dương. Sau khi vương quốc Chiêm Thành lụi tàn, thánh địa Mỹ Sơn đã chìm trong lãng quên hàng thế kỷ, đến năm 1885, nó mới được phát hiện.

Nghệ thuật và kiến trúc qua bố cục đền tháp mang ảnh hưởng lớn của phong cách Ấn Độ. Khu thánh địa gồm nhiều cụm tháp, bố cục mỗi cụm tháp đều có một tháp chính (kalan) ở giữa và nhiều tháp phụ nhỏ bao bọc xung quanh. Kalan thường thờ Linga (sinh thực khí) hay linh tượng Shiva. Mặt trước mỗi cụm tháp là một tháp cổng (gopura), tiếp đến tiền đình (mandapa), hạng mục công trình có chức năng là nơi sắp xếp lễ vật và múa hát nghi thức hành lễ. Bên cạnh là một kiến trúc luôn quay về hướng Bắc (hướng thần tài lộc Kuvera), gồm 1 hay 2 phòng, gọi là Kósa Grha dùng để chứa đồ tế nhuyễn và thức ăn (cỗ) cúng chư thần. Các tháp đều có hình chóp, biểu tượng của đỉnh Meru thần thánh, nơi cư ngụ của các vị thần Hindu. Cổng tháp thường quay về phía đông để tiếp nhận ánh sáng Mặt Trời. Nhiều tháp có kiến trúc rất đẹp với hình những vị thần được trang trí với nhiều loại hoa văn.



copyright 2010 by ranan samanya

Nguồn ảnh: Vuhoaphuongnguyen, rsamanyaphoto.
Bài viết: Wikipedia.org

Hình tượng Linga và Yoni trong điêu khắc Champa

Tục thờ Linga và Yoni có nguồn gốc từ các tộc người ở lưu vực sông Indus. Tín ngưỡng của họ gắn liền với thần thoại về thần Mẹ và sự thờ cúng âm lực, coi âm vật của đàn bà là nguồn gốc của mọi sự sáng tạo. Bên cạnh thần Mẹ còn có thần Nam, biểu hiện bằng phiến đá hình dương vật.

Linga và Yoni không chỉ được thờ ở Ấn Độ, mà còn được sùng bái ở nhiều quốc gia Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn, trong đó có Champa. Khi Ấn Độ giáo ra đời, theo thần thoại về Siva, thì vị thần này xuất hiện đầu tiên là một cột lửa hình dương vật. Sau này, con người đã biểu tượng hóa (Linga và Yoni) để thờ thần Siva, coi Linga là biểu hiện đặc tính dương, Yoni là biểu hiện đặc tính âm của thần. Dạng Linga kết hợp với Yoni hay còn gọi là Linga-Yoni được coi là biểu tượng sự sáng tạo của thần Siva. Ở dạng này, thần Siva còn được gọi là “Thần giấc ngủ”.

Nhưng Linga và Yoni ở Champa có những đặc điểm riêng và không có quốc gia nào mà Linga và Yoni lại có số lượng nhiều, hình dáng đa dạng và kích thước lớn như ở Champa. Loại Linga-Yoni ở Champa là sự biểu hiện mạnh mẽ nhất việc Champa hoá các yếu tố tôn giáo Ấn Độ.

Bộ Linga-Yoni ở Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng Loại hình Linga ở Champa có nhiều loại hình và kiểu dáng khác nhau, trong đó bao gồm:

Linga hình khối trụ tròn: Tiêu biểu là các Linga trên Yoni ở tháp Hoà Lai, Linga trên Yoni ở tháp Pônagar (tháp giữa), Linga trên Yoni ở tháp B1 Mỹ Sơn, Linga Chánh Lộ, Linga ở Bằng An....

Loại hình khối, trang trí hình cánh sen: Linga ở Thủ Thiện, vòng quanh phía dưới Linga trang trí hình cánh sen cách điệu. Loại Linga chỉ là một khối bốn cạnh: Phần dưới nhỏ, phần trên teo dần và chụm lại, giống như hình búp sen (Linga ở phía bắc tháp Pôrômê, có người cho là tượng Kút).

Loại Linga gồm có hai phần: Loại phần đầu là hình khối tròn, phần dưới là khối vuông, đó là Linga ở các tháp phía tây của nhóm đền Pônagar.

Loại Linga gồm hai phần: phần trên là

khối trụ tròn, phần dưới là khối bát giác (loại này có ý kiến cho rằng thực ra nó có ba phần, phần khối vuông dưới cùng đã ngấp vào trong Yoni).

Loại Linga có ba phần rõ rệt: Phần trên là khối hình trụ tròn, phần giữa là khối bát giác, phần cuối cùng gắn với Yoni là khối vuông. Loại này khá phổ biến ở Champa như Linga ở Bình Định, Linga ở Mỹ Sơn, ở Trà Kiệu, Linga ở Linh Thái. Nhưng trong điêu khắc đá Champa không thấy phổ biến loại Mu kha-Linga (dạng Linga có khuôn mặt thần Siva), chỉ có hai trường hợp là Linga trên Yoni ở trong lòng tháp chính Pô klông Garai (Phan Rang) và tháp Pô Sanư (Phan Thiết).

Loại hình Yoni ở Champa, giống như Linga, cũng rất đa dạng:

Loại hình khối tròn trang trí hoa sen như Yoni ở tháp B1 Mỹ Sơn, ở Trà Kiệu, ở Linh Thái...-Yoni hình chữ nhật hoặc gần hình vuông như Yoni ở đền Pô Nư Kần, tháp Pônagar, thánh địa Mỹ Sơn, Trà Kiệu... Loại Yoni đặc biệt: loại này cũng có hình khối tròn, nhưng xung quanh lại trang trí hình vú phụ nữ như Yoni tháp Mầm, Yoni Sơn Triều.

Thông thường Linga và Yoni kết hợp với nhau tạo thành một chỉnh thể gọi chung là Linga-Yoni. Đa số mỗi bộ Yoni, trên đó được thể hiện một Linga, nhưng trong điêu khắc Champa có trường hợp ở bộ Yoni được thể hiện trên đó nhiều Linga và đặc biệt hơn nữa là trên Yoni lại được thay thế Linga bằng hình người (hay thần) ngồi trên đó, như bộ Yoni ở tháp Mỹ Sơn G1, thể hiện một vị thần ngồi trên bệ bằng những cuộn rắn Naga – trên đầu có năm rắn Naga làm tán che trên bộ Yoni.

Như vậy Linga và Yoni trong điêu khắc Champa rất đa dạng loại hình và có thể được hàm ý mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Chắc chắn không chỉ đơn thuần là biểu tượng của thần Siva theo cách nghĩ thông thường. Vì thế, vẫn còn có rất nhiều ý kiến khác nhau của việc giải thích về hình tượng Linga, Yoni trong điêu khắc Champa.

Theo Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Văn Huy, Phạm Hữu Mỹ



Bộ Linga - Yoni ở Mỹ Sơn



Bộ Linga - Yoni ở Tháp Đôi - Bình Định.



Bộ Linga - Yoni ở Bảo tàng Chăm Đà Nẵng.

Những bí ẩn đằng sau tháp Chăm

Hàng dọc miền Trung rất nhiều lần và lần nào cũng thế... tháp Chăm luôn gợi cho tôi những cảm xúc khó tả. Và thành thói quen, cứ có dịp về miền Trung tôi lại tìm đến tháp Chăm, bắt chuyện với những người đang trùng tu tháp, hỏi thăm các vị lo việc hương sự để mong được khám phá phần nào những bí ẩn của tháp. Không ít lần như thế tôi lại ra về và mang theo một bí ẩn khác của những ngôi tháp hầu như không đổi màu trước thời gian.

Những viên gạch kỳ lạ

Với mắt thường thì đó chỉ là những viên gạch mà chúng ta vẫn thường gặp nhưng chúng là nỗi băn khoăn triền miên của nhiều nhà nghiên cứu tháp Chăm. Là chất liệu duy nhất tính bằng đơn vị dùng để xây tháp nhưng các viên gạch này mang trong nó quá nhiều bí ẩn. Cùng một kích thước nhưng những viên gạch được đúc thí nghiệm theo quy trình thủ công thông thường sẽ nặng hơn viên gạch Chăm cổ 1,3 lần. Độ bền chịu nén, độ dai va đập cùng những tính chất khác của gạch Chăm đều cao hơn gạch thông thường rất nhiều. Khi tạt nước vào một mặt bất kỳ của viên gạch Chăm thì các mặt còn lại thoát nước ra gần hết (điều này không xảy ra đối với gạch xây dựng thông thường). Một hướng dẫn viên du lịch “sống” lâu năm với tháp Chăm Mỹ Sơn cho rằng nhiều viên gạch khi bị vỡ ra để lộ phần đất sống bên trong. Điều này có nghĩa gạch chỉ được nung chín đều phần bên ngoài, bên trong vẫn còn “sống”. Điều kỳ lạ là phần “đất sống” bên trong những viên gạch gãy vỡ qua thời gian dài, dù nằm ngoài trời, chịu mưa chịu nắng vẫn không bị rã ra. Vậy, thành phần của chúng ngoài đất sét ra còn có những gì? Quy trình sản xuất gạch có gì khác thường? Các viên gạch này có góp phần vào quá trình

làm tháp Chăm nhanh khô ráo sau những cơn mưa dầm?

Một thứ hỗn hợp kết dính chưa rõ thành phần.

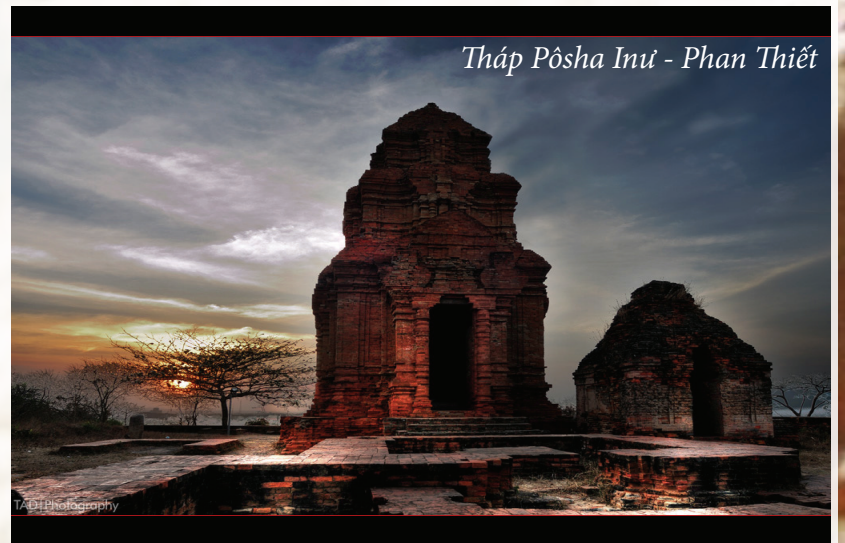
Điều dễ nhận thấy là những viên gạch tháp Chăm như được dán chặt vào nhau vì giữa chúng không có một đường lằn chứng tỏ có sự diện diện của vôi vữa. Đến nay người ta vẫn chưa biết rõ về chất kết dính này? Thành phần của nó gồm những gì? Phương thức tạo ra nó như thế nào? Khi dùng kỹ thuật “dán” chặt những viên gạch lại bằng chất kết dính thì, ngoài mục đích làm tháp vững chắc người ta còn có mục đích gì khác? Vì sao phải cần loại hỗn hợp kết dính này mà không dùng vôi vữa để xây tháp?

Những khối gạch khổng lồ nhưng không bị nghiêng lún.

Các tháp Chăm cao sừng sững nhưng dáng dấp thanh thoát; chỉ khi đến gần người ta mới thấy hết được vẻ đồ sộ của nó. Tháp hầu như là một khối đặc vì khoảng trống bên trong hầu như không đáng kể. Phần “ruột” của đa số các tháp chỉ vừa đủ chỗ cho một người hành lễ (một số tháp lớn thì bên trong cũng chỉ có một khoảng trống vừa đủ để người hành lễ đi một vòng quanh tượng thần). Với chất liệu gạch và kiểu kiến trúc như thế chắc chắn sức nặng dồn lên nền móng là rất lớn. Thế nhưng các nhà kiến trúc Chăm đã xử lý móng như thế nào để giữ tháp đứng vững qua hàng trăm năm mà độ từ biến không biểu hiện ra ngoài thành sự cố nghiêng lún?

Những đền tháp qua hàng trăm năm bị thiên nhiên bào mòn nhưng không bị lộ chân móng?

Khu di tích thánh địa Mỹ Sơn nằm trong lòng chảo nên vấn đề này không khó lý giải. Riêng



Tháp Pôsha Inư - Phan Thiết

các tháp Chăm rải rác từ Bình Định đến Phan Thiết đều tọa lạc trên đồi cao nên chân móng của chúng đã đặt ra nghi vấn. Các ngôi tháp trên đồi này được xây dựng cách đây hơn năm trăm năm, thời kỳ các vị vua Chăm chuyển kinh đô từ Trà Kiệu vào Đồ Bàn. “Đất thánh của vương quyền Chăm-pa sau thế kỷ XIII có lẽ đã được dời vào vùng Đồ Bàn. Tuy nhiên vì tính chất đặc biệt quan trọng của nó, nên Mỹ Sơn hẳn không bị bỏ phế một cách đột ngột... sớm nhất cũng phải đến thế kỷ XV thì khu đất thánh này mới hoàn toàn bị bỏ hoang. Ấy là lúc vương quyền Chăm-pa đã dời đô về miền Phan Rang”. Qua mấy trăm năm trôi vơ giữa trời, hứng chịu biết bao trận mưa xối xả và những cơn gió mùa thổi tứ bề, chắc chắn đỉnh đồi phải bị bào mòn dữ dội, chân tháp theo đó cũng liên tục bị mài mòn, thế nhưng tháp Chăm vẫn không thấy dấu hiệu lộ ra chân móng. Phải chăng các nhà kiến trúc Chăm đã tính được độ lún của tháp theo thời gian để tháp không bị “tróc” ra khỏi ngọn đồi? Điều này khó có khả năng xảy ra vì trong xây dựng không ai dám phiêu lưu như thế? Vậy tháp Chăm “bình chân như vại” trên những đỉnh đồi bằng cách nào?

Một câu hỏi đặt ra từ kiểu dáng kiến trúc: Có phải Chăm Pa đã từng giao lưu với phương Tây?

Có vài trụ chống đỡ trong số các

tháp của di tích Mỹ Sơn có kiểu dáng của kiến trúc Hi - La, đó là kết quả tiếp xúc văn hoá Chăm với văn hoá phương Tây hay chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên? Nếu có sự tiếp biến giữa văn hoá Chăm với văn hoá Hy La thì đó là sự tiếp biến do giao lưu trực tiếp hay thông qua lăng kính của văn hoá Ấn Độ?

Vì sao người ta “sợ hãi, kiêng dè khi nói đến hay đi qua” Tháp Chăm?

Vào cuối thế kỷ thứ VI, Đàn Hoà Chí, một vị tướng nhà Đường đánh được vào Mỹ Sơn nhưng khi trở về thì bị điên.

Trong đời sống dân gian hầu hết những câu chuyện kể lên quan đến tháp Chăm đều gieo nỗi ám ảnh và sợ hãi cho người nghe.

Cho đến nay người ta vẫn còn sợ tháp Chăm: “người Jrai ở quanh khu vực này rất sợ Bang Keng. Họ (người dân buôn Jú và những vùng phụ cận) gọi đó là yang sang ia - nhà (của) thần nước. Tin theo tín ngưỡng cổ truyền, không chỉ có những người thuộc lớp tuổi trên 50 (trường hợp ời Trinh) mà ngay cả những người còn trẻ, có học vấn, nhận thức nhất định (ama Trảng, 34 tuổi, cán bộ xã) cũng đều sợ hãi, kiêng dè khi nói đến hay đi qua Bang Keng.

Lược theo Trần Long. Lời giải: <http://tinyurl.com/bpbpock>

Hướng tới con đường di sản văn hoá Sa Huỳnh



Được phát hiện cách đây chỉ mới 102 năm, văn hoá Sa Huỳnh (VHSH) là một nền văn hoá lớn, trải dài khắp địa vực miền Trung, có mối giao lưu, cộng hưởng với những nền văn hoá đồng đại. Theo tiến sĩ Đoàn Ngọc Khôi, bảo tàng Quảng Ngãi – chuyên gia VHSH, cần sớm thiết lập một “Con đường di sản VHSH” để có thể nghiên cứu và phát huy giá trị di sản của nền văn hoá cực kỳ độc đáo này một cách hiệu quả, góp phần làm rõ chủ quyền của nước ta với các đảo xa bờ...

Trở về từ “đại công trình” khai quật khảo cổ học dọc thung lũng sông Tang (huyện miền núi Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi) suốt hơn bốn tháng, vừa cùng với các nhà khảo cổ ở viện Khảo cổ học Việt Nam tham gia cuộc khai quật làm xong báo cáo khoa học, TS Khôi phấn chấn cho biết:

Cuộc khai quật lớn lần này đã cho những kết quả hết sức lý thú, từ hàng loạt hố đào chúng tôi đã có những dữ liệu tin cậy để có một cái nhìn tổng thể về VHSH – nền văn hoá vốn rất đa dạng, phong phú bởi địa bàn và lịch đại của nó khá rộng và khá dài. Cuộc khai quật vùng thung lũng sông Tang giữa Trường Sơn lần này đã phát hiện văn hoá người tiền sử miền núi trong thời đại kim khí với giai đoạn sớm và giai đoạn muộn. Giai đoạn sớm ở đây gần gũi với giai đoạn Long Thạnh thể hiện qua các loại hình đồ gốm, chúng cùng giai đoạn với Long Thạnh.

Về cơ bản, giai đoạn sớm của sơ kỳ đồng thau ở sông Tang cùng giai đoạn văn hoá với Long Thạnh (khoảng 3.000 năm trước công nguyên). Khám phá mới này càng củng cố cho nhận thức rằng trong giai đoạn sơ kỳ đồng thau đã hình thành nguồn cội văn hoá bản địa. Bởi vậy, có thể gọi giai đoạn Long Thạnh là văn hoá Long Thạnh, đây chính là gốc rễ bản địa để phát triển lên VHSH. Ở thung lũng sông Tang, chúng tôi cũng tìm thấy một giai đoạn VHSH thời đại sắt (trên 2.000 năm trước công nguyên) với các công cụ sắt, đồ trang sức bằng mã não, thuỷ tinh, trong đó đặc biệt là khuyên tai hai đầu thú – hiện vật được coi là chỉ dấu độc đáo nhất của VHSH.

Ông vừa nói đến giai đoạn Long Thạnh, văn hoá Long Thạnh, vậy có một văn hoá Long Thạnh bên một VHSH?

Đây là vấn đề vô cùng lý thú. Long Thạnh chính là địa điểm mà vào năm 1909 nhà khảo cổ học người Pháp M. Vinet phát hiện ra khu mộ chum nằm kề đầm An Khê trong vùng bờ biển Sa Huỳnh, được các nhà khảo cổ học lúc đó gọi là kho chum Sa Huỳnh, nay thuộc xã Phổ Thạnh, Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Các cuộc khai quật tiếp theo Bình Định, Quảng Bình... cũng đã tìm thấy nhiều khu mộ chum như ở Long Thạnh, từ đó họ đã định danh nền văn hoá của những tộc người là chủ nhân của những khu mộ chum được tìm thấy là văn hoá Sa Huỳnh – theo tên gọi của di chỉ đầu tiên mà nền văn hoá này được phát hiện, theo quy ước quốc tế về khảo cổ học.

Các nhà khảo cổ học người Pháp thời đó đã cho rằng cư dân VHSH được phát hiện tồn tại ở thời đại sắt – cách đây khoảng trên – dưới 2000 năm. Nhưng, đến những năm 1977 – 1978, khi những nhà khảo cổ học Việt Nam trở lại Long Thạnh, họ đã tìm thấy giai đoạn sớm hơn của VHSH mà các nhà khảo cổ học Pháp chưa tìm thấy, đó là giai đoạn Long Thạnh, thuộc sơ kỳ đồng thau, giai đoạn tiền Sa Huỳnh, cách đây trên 3000 năm. Một khám phá vô cùng quan trọng trong lần này là tầng văn hoá mà lớp cư trú ở đây dày trên 2m, chứng tỏ cư dân đã sống ở đây lâu dài, hiện diện từ rất sớm, họ từ nguồn gốc bản địa rồi mới phát triển lên người Sa Huỳnh. Đây chính là phát hiện mới của các nhà khảo cổ học Việt Nam, bởi theo các đồng nghiệp Pháp thời trước, cư dân VHSH không phải là cư dân bản địa. Bởi vậy, nói văn hoá Long Thạnh là chúng tôi muốn nhấn mạnh giai đoạn tồn tại khá lâu dài của sơ kỳ đồng thau – cũng là tiền Sa Huỳnh – chứ thực ra nó cũng nằm trong lịch đại của VHSH thôi.

Nhân điều ông vừa nói có tính đối chiếu với những nghiên cứu VHSH trong quá khứ, xin ông cho biết những thành tựu nổi bật trong nghiên cứu của các nhà khảo cổ học nước ta về nền văn hoá được cho là rất hấp dẫn này?

Trước hết phải nói đến công lao, thành tựu của các nhà khảo cổ học Pháp. Họ không chỉ phát hiện, nghiên cứu bước đầu mà đã có công mở rộng không gian nghiên cứu, tìm mối quan hệ của VHSH với vùng hải đảo như Philippines, Malaysia, Indonesia... Tuy vậy, trong nhận thức của các nhà khảo cổ học Pháp, chủ nhân của mộ chum không phải là cư dân bản địa mà là cư dân hải đảo, là những người đi biển, họ mang người chết vào chôn trên những dải cát dọc duyên hải miền Trung với những quan tài chum như là cách chôn gói – sống một nơi, chôn một nơi.

Những nghiên cứu VHSH của các nhà khảo cổ học Việt Nam, bắt đầu từ sau hoà bình, qua những cuộc khai quật liên tục ở nhiều tỉnh miền Trung, đặc biệt là ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, đã đem lại những thông tin hết sức mới mẻ,

Hướng tới con đường di sản văn hoá Sa Huỳnh



Các loại đồ gốm (ba hàng trên) và lưỡi cuốc bằng đá (hàng dưới cùng) của người Sa Huỳnh giai đoạn sơ kỳ đồng thau – cách đây trên 3.000 năm, được tìm thấy ở điểm khai quật Long Thạnh, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi năm 1978.

Mộ nôi (không có lỗ) và mộ vò (có lỗ, để linh hồn có thể thông với bên ngoài) của người Sa Huỳnh giai đoạn muộn (sau công nguyên) ở điểm khai quật đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi.



đột phá trong nghiên cứu VHSH. Họ đã tìm ra nguồn gốc bản địa, những giai đoạn phát triển, mối quan hệ với các nền văn hoá khác trong khu vực của cư dân VHSH. Nhưng thành tựu quan trọng nhất là việc tìm ra những di chỉ VHSH ở đảo gần bờ và ở miền núi cao; là nhận thức được rằng sự hình thành của VHSH có sự đóng góp của dòng chảy văn hoá từ vùng Tây Nguyên, vùng núi cao xuống ở giai đoạn sớm, và ngược lại, từ đồng bằng lên ở giai đoạn muộn.

Xin ông nói qua về nghiên cứu VHSH hải đảo của các nhà khảo cổ nước ta.

Những yếu tố bản địa của người Sa Huỳnh ở dọc dải bờ biển miền Trung đã thúc đẩy các nhà khảo cổ học sớm mở ra các cuộc khai quật ở các đảo gần bờ khởi từ thập niên 1990 với các đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), Cù lao Chàm (Quảng Nam), Phú Quý (Bình Thuận)... Những phát hiện qua khai quật ở các đảo này chứng tỏ người Sa Huỳnh – tổ tiên của chúng ta – đã vươn ra biển, đã cư chiếm các hải đảo gần bờ từ rất sớm, qua đó hình thành nên một VHSH hải đảo, đã mở ra sự giao lưu với các vùng hải đảo trong vùng Đông Nam Á và những vùng xa hơn.

Từng “duyên nợ” lâu năm với VHSH, tham gia khai quật – nghiên cứu về nền văn hoá này suốt hàng chục năm qua,

theo ông, đâu là những việc cần làm để việc nghiên cứu cũng như phát huy những di sản VHSH đạt được kết quả nhiều hơn?

Theo tôi, cần sớm có một trung tâm nghiên cứu VHSH ngay tại Trung Trung bộ – cái nôi của VHSH, điều đã được xác nhận qua nghiên cứu. Trung tâm này với chức năng quản lý, nối kết với các đơn vị liên quan trong lĩnh vực ở các tỉnh trong vùng sẽ thúc đẩy nhanh hơn, tốt hơn việc nghiên cứu, phát huy giá trị các di sản VHSH trong vùng. Từ đó sẽ hình thành nên một “con đường di sản VHSH” nối kết các tỉnh trong vùng văn hoá này lại với nhau. Ngoài mục đích phát huy giá trị của nguồn di sản phong phú, độc đáo của VHSH, con đường di sản này còn góp phần thúc đẩy sự cộng tác, sự hỗ trợ từ bên ngoài, tạo sự đồng bộ, tránh được những hạn chế lâu nay trong nghiên cứu về nền văn hoá này. Cũng là điều tất yếu, cần thành lập một bảo tàng VHSH để trưng bày toàn bộ hiện vật tìm thấy được của nền văn hoá giàu có này. Con đường di sản VHSH, bảo tàng VHSH sẽ là những sản phẩm du lịch tốt bên cạnh những sản phẩm du lịch vốn có của các địa phương, chắc chắn sẽ có sức hấp dẫn du khách, các nhà khoa học trong và ngoài nước.

**Bài và Ảnh: Huỳnh Văn Mỹ
Báo Sài Gòn Tiếp Thị**

Vitkon_xauxi – Con gái Bắc giữa trời Nam



Nikou: Điều gì khiến em tự hào nhất ?

Vitkon_xauxi: Đó là khi mẹ khen em với bạn của mẹ “Cái Trang nó nấu ăn ngon lắm...” Em nghe trộm được.

Nikou: Nguyên tắc sống của em là gì ?

Vitkon_xauxi: Dạ, là “Biết người biết ta”.

Nikou: Điều gì khiến em xấu hổ nhất ?

Vitkon_xauxi: Gần đây nhất là vô nhảm nhà vệ sinh Nam!

Ba Phải: Vịt có dễ bị... *dzụ* hông ?

Vitkon_xauxi: Mình là người không dễ bị *dzụ*, thế mà cứ hay nghe người ta nói “mình bị *dzụ* nên mới vô Sài Gòn”, buồn *thía*!

Nhoc_meow: Bạn vịt thích sống ở trong Nam hơn hay ngoài Bắc ?

Vitkon_xauxi: Ở đâu cũng có cái thích riêng, thích mùa thu ở ngoài Bắc với lá vàng bay, tiết trời se se lạnh, hay thích cái nắng chói chang của miền nam, thời tiết ôn hòa, cây cối tốt tươi. Nhưng để sống lâu dài thì chắc sẽ chọn Nam. Có thể do mình hợp với môi trường miền Nam hơn.

Nikou: Người miền Nam có tính cách gì mà em không thích ?

Vitkon_xauxi: Mỗi người sinh ra đã có một tính cách riêng rồi. Mình không thích người ta không hẳn vì người ta xấu mà vì nhiều lý do: Như không hợp tích cách, bất đồng quan điểm...vv. Sống ở cả hai miền nên em rất hiểu. Ở Miền Bắc em gặp người không tốt, ở miền Nam em cũng gặp người không ra gì...vv. Vì thế đến giờ em cũng chưa có điều gì phật lòng chị ạ.

Boconganhtv7: Chị thích và ghét món ăn nào ở miền Nam nhất?

Vitkon_xauxi: Chị thích nhất món đậu hũ mà ngoài Bắc gọi là món “tào phớ”, món Rau thập cẩm luộc chấm với nộm kho quẹt và có kèm với cơm cháy nữa; món chè chuối; chuối nướng....Nhiều lắm kể không hết đâu.... Chị không ăn được mắm nên không thích tất cả cái gì liên quan đến mắm.

Nikou: Gái miền Nam có điểm nào hơn gái miền Bắc ?

Vitkon_xauxi: Ồ thật khó mà so sánh chị ạ. Em chỉ nhận thấy điều này nên nói một điểm thôi nhé: Con gái Nam sống giản dị hơn con gái Bắc, cả về cách ăn mặc đến cuộc sống. Con gái Bắc cầu

Unpaper: Chị nghĩ gì về vấn đề kì thị vùng miền trong Nam (định kiến của nhiều người Nam đối với người Bắc)? Chị có đang làm gì để thay đổi điều này?

Vitkon_xauxi: Nói chung sự phân biệt vùng miền chị không thích, nhưng cũng không trách những ai có suy nghĩ như vậy. Chị nghĩ cái gì cũng có nguyên nhân, và không bao giờ một người sống vui vẻ hòa đồng tự nhiên lại đi nói câu “Tôi ghét dân Bắc”. Nếu có ai đó nói ghét dân Bắc kỳ chị sẽ hỏi “Vì sao bạn lại ghét.?” Nếu người ta nói được nguyên nhân thì chị sẽ giải thích theo hướng tích cực. Còn nếu người đó a dua theo một số người nào đó mà nói ra như vậy thì chị chẳng còn gì để nói. Thành kiến rất khó thay đổi, nhưng vẫn tốt hơn là vào hùa mà không có chính kiến riêng.

Unpaper: Chị nghĩ cách ăn mặc của người con gái ảnh hưởng tới “giá trị” của người con gái ra sao? ở mức độ nào?

Vitkon_xauxi: Không thể nhìn cách ăn mặc mà đánh giá “Giá trị” của một người con gái, như thế thật không công bằng. Nhưng khi ta ra đường, những người ăn mặc thiếu vải thường được chú ý nhiều nhất. Có lẽ đằng sau sự chú ý ấy là những lời gièm pha. Vậy cho nên việc ăn mặc cũng tùy vào từng thời điểm, từng lúc mà mặc cho đúng đắn. Dù sao thì chị nghĩ mức ảnh hưởng của nó cũng không lớn. Nó chỉ dừng lại ở việc bị chê bai này nọ của những người nhiều chuyện, ganh tỵ với người khác mà thôi.

Nikou: Em nghĩ gì về người Việt Nam? dân tộc Việt ?

Vitkon_xauxi: Người VN nhỏ về bề ngoài nhưng lớn ở cái đầu. Đó là sự tinh tế, sáng tạo từ những thứ nhỏ nhất Dân tộc VN mình có những trang lịch sử hào hùng từ việc dựng nước và giữ nước...Nếu như con người VN chúng ta biết trân trọng những giá trị của Ông Cha để lại, thì dân tộc VN sẽ phát triển lớn mạnh không kém gì các nước bạn. Nhưng tiếc thay, người tài ở VN khó được trọng dụng!

Nhoc_meow: Một gia đình trong Nam có khác gì một gia đình ngoài Bắc không ?

Vitkon_xauxi: Mình nghĩ khác nhiều. Bối phong tục tập quán mỗi nơi, mỗi vùng miền một khác...Theo mình được biết thì người Bắc đặt vấn đề bữa cơm gia đình lên hàng đầu nên người ta thường đòi hỏi lễ nghi, tác phong trong vấn đề ăn uống rất cao. Còn người Nam tính tình xê xòa hơn, nếu hôm nay ta không ăn cơm thì ta đi ăn quán. Họ vẫn rất vui vẻ....Và còn nhiều điều nữa khó mà kể hết ra được.

Nhoc_meow: Theo bạn thế nào là một gia đình hạnh phúc ?

Vitkon_xauxi: Hạnh phúc nói thì rộng lớn lắm, mình cũng không thể định nghĩa hết được. Nhưng mình quan niệm thế này: “Một gia đình là chốn bình yên cho tất cả các thành viên trong gia đình đó thì đó chính là một gia đình hạnh phúc”. Và mình cũng mong ước xây dựng một gia đình trong tương lai như vậy.

Mr Unu: Cảm ơn bạn đã tham gia PV.

Xem toàn bài Phỏng vấn tại:
<http://tinyurl.com/6ntkl3q>

MỜI GỜI BÀI CỘNG TÁC

Chào các bạn,

Tạp chí Bất Hối đã ra được sáu số, đó là một nỗ lực lớn của chúng tôi nhằm tạo một kênh giao lưu, học hỏi mới là dành cho những ai yêu mến Việt Nam. Với mong muốn tạo sự giao lưu, cũng như nhen nhóm lại sự hứng khởi trong việc tìm tòi, hướng về với cội nguồn dân tộc, chúng tôi vẫn rất mong nhận được bài viết từ các bạn độc giả khắp nơi.

Tiêu chí chọn bài:

- Ngắn gọn, súc tích, nên dưới 1500 từ.
- Thông tin rõ ràng về nguồn gốc, có thể đã được kiểm chứng và đăng trên các báo, tạp chí, website có uy tín - nếu là bài sưu tầm.
- Thông tin mới lạ, ngoài chương trình đã học ở phổ thông.
- Các bài viết phải có hình minh họa rõ ràng, sắc nét, minh họa được cho nội dung.
- Ưu tiên những bài tự viết.
- Chủ đề: tất cả các chủ đề có liên quan đến lịch sử, văn hóa, du lịch và ẩm thực của Việt Nam, ý kiến, nhận xét, bình luận (phi chính trị) về vấn đề nào đó.

Gửi bài bằng cách nào?

- Gửi qua email: lophocvuive09@gmail.com hoặc pkhyds2005@yahoo.com.vn, ghi rõ tiêu đề "Bài cộng tác Bất Hối", nên gửi kèm theo thông tin của bạn để chúng tôi tiện giới thiệu bạn giao lưu với độc giả.
- Đăng ký thành viên tại diễn đàn lophocvuive.com và gửi bài trực tiếp lên diễn đàn.

Hiện tại, diễn đàn cũng như tạp chí không có bất kỳ một nguồn thu nào nên đây chỉ là một công việc tình nguyện mang tính chất cộng đồng mà chưa có bất kỳ quyền lợi nào. Tuy vậy, chúng tôi rất hi vọng các bạn dành chút thời gian để cùng Bất Hối và LHVV cùng nhau "Lan truyền tinh hoa Việt"!

TUYỂN CỘNG TÁC VIÊN

Hiện tại tạp chí Bất Hối chỉ do một nhóm nhỏ đảm nhận từ vai trò tuyển bài, biên tập đến trình bày và phát hành. Để có thể xuất bản được nhiều số hơn với nội dung bổ ích, hình thức đẹp hơn, tạp chí cần tuyển thêm các bạn có tâm huyết và khả năng với số lượng không hạn chế cho các vị trí sau:

- Cộng tác viên trình bày.
- Cộng tác viên phát hành.
- Cộng tác viên phụ trách bạn đọc.
- Cộng tác viên phụ trách tác quyền.

Trước mắt đây chỉ là công việc thiện nguyện, bạn nào có hứng thú với công việc trên xin liên hệ với Bất Hối Mục Đồng qua email: pkhyds2005@yahoo.com.vn để biết thêm chi tiết. Trân trọng.

Bất Hối Mục Đồng.

thông báo quan trọng

Ban quản trị LHVV dự kiến sẽ tổ chức một buổi offline để ra mắt cấu trúc website mới vào trung tuần tháng 12. Buổi offline cũng là sự kiện giao lưu chính thức của những người thực hiện LHVV và các bạn thành viên. Thông báo sẽ được cập nhật lên Fanpage và website, các bạn đón theo dõi nhé!

Hiện tại, cuộc thi viết "Trò chơi tuổi thơ" vẫn tiếp tục nhận bài đến 15/02/2012. Mời các bạn tiếp tục gửi bài dự thi để nhận những phần thưởng hấp dẫn từ ban tổ chức.

Tạp chí Bất Hối đã có website riêng tại địa chỉ: <http://bathoi.lophocvuive.com>, mời các bạn ghé thăm nhé!

Bạn cần biết:

- Diễn đàn: www.lophocvuive.com/diendan
- Trang FB: <http://www.facebook.com/lophocvuive>
- E-mail liên lạc: lophocvuive09@gmail.com
- E-mail người thực hiện: pkhyds2005@yahoo.com.vn
- Liên hệ trực tiếp: YM: [pkhyds2005](#)
Skype: [cungdanxua09](#)



*Lời cảm ơn và
cáo lỗi*

Kính gửi: Quý tác giả có bài đăng tạp chí và bạn đọc.

Tạp chí Bất Hối được sáng lập và xuất bản trên mạng là một nỗ lực cá nhân nhằm phổ biến đến độc giả nói chung và giúp các bạn trẻ Việt Nam nói riêng những kiến thức cơ bản, cần thiết về lịch sử, văn hóa, du lịch, ẩm thực nước nhà. Với phương châm "Lan truyền tinh hoa Việt", tạp chí xuất bản không vì mục đích lợi nhuận. Với tư cách là người sáng lập tạp chí, tôi xin gửi lời cảm ơn đến tất cả các bạn đã ủng hộ, cổ vũ tinh thần, gửi bài cho tạp chí.

Về vấn đề tác quyền, tôi xin cáo lỗi với quý tác giả đã có bài đăng trên tạp chí nhưng chưa nhận được liên lạc xin phép từ Bất Hối. Bài vở trên tạp chí rút từ diễn đàn lophocvuive.com do các bạn thành viên đóng góp, Bất Hối đã cố gắng truy tìm tài liệu gốc và ghi rõ tên tác giả. Những tác giả phổ biến e-mail trên mạng, Bất Hối sẽ liên lạc trực tiếp, gửi thư xin phép sử dụng bài viết kèm lời xin lỗi và một bản tạp chí. Ngoài ra do khuôn khổ trang, Bất Hối xin phép biên tập lại câu chữ cho tinh gọn, vừa vặn mà không ảnh hưởng đến nội dung truyền tải. Cuối cùng do mục đích phi lợi nhuận, Bất Hối cũng không có nguồn thu để hỗ trợ tác quyền. Vậy kính mong quý tác giả vì tinh thần hiếu học, phổ biến kiến thức cho cộng đồng mà thông cảm cho Bất Hối về vấn đề quyền tác giả.

Xin trân trọng cảm ơn và mong muốn nhận được nhiều hơn sự ủng hộ cũng như cộng tác từ quý bạn.

Bất Hối Mục Đồng - Phan Khắc Huy

bốt hỏi

tạp chí trên mạng

VĂN HÓA - LỊCH SỬ - DU LỊCH - ẨM THỰC
VIỆT NAM

với những nội dung
hấp dẫn, mới lạ, bổ ích

Chủ đề

Hồn Trơ Bụi